

*Hà Nội, ngày tháng năm 2026***BÁO CÁO**

Tổng kết 09 năm thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người

(Kèm theo Công văn số /BGDDT-GDPT ngày tháng 6 năm 2026)

Thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã ban hành và thực hiện Kế hoạch số 332/KH-BGDĐT ngày 04/3/2026 về Khảo sát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP. Trên cơ sở báo cáo của 33 tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương gửi về Bộ GDĐT trong đó có **17 tỉnh¹** có trẻ em, học sinh DTTS RIN và báo cáo của 312 trường đại học, cao đẳng, dự bị đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề trong đó có trên 50 cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, dự bị đại học có học sinh, sinh viên DTTS RIN theo học, kết hợp khảo sát trực tiếp và trực tuyến ở các địa phương, Bộ GDĐT đã xây dựng báo cáo tổng kết 9 năm thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP. Bộ GDĐT trân trọng báo cáo Thủ tướng Chính phủ cụ thể như sau:

I. Tổng quan vấn đề

Nước ta có 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 14,1 triệu người, gần 3 triệu hộ (chiếm 14,7% dân số cả nước)²; cư trú thành cộng đồng ở 34 tỉnh, thành phố, 3324 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 248 xã biên giới đất liền. Địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm 3/4 diện tích cả nước.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nước ta 16 DTTS có số dân dưới 10.000 người. Trong đó có 9 DTTS chỉ có số dân dưới 1.000 người, một số DTTS RIN phải đối diện với nhiều nguy cơ suy giảm về dân số và tụt hậu vì đói nghèo. Chính phủ đã có nhiều giải pháp tích cực, hiệu quả để bảo tồn, phát triển các DTTS RIN. Trong lĩnh vực giáo dục, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 Phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015. Với đối tượng là các cơ sở giáo dục và trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo,

¹ Biểu 2b của Phụ lục

² Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019.

Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu, Bô Y, Mảng, Cờ Lao trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum.

Khái niệm, dân tộc thiểu số rất ít người được quy định lần đầu tiên tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/11/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc: “DTTS RIN là dân tộc có số dân dưới 10.000 người” (Khoản 5, Điều 4).

Ngày 09/5/2017 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP) với đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên 16 DTTS RIN từ kết quả điều tra dân số 2009, bao gồm: Ở Đu, Pu Páo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Cống, Bô Y, Mảng, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái, La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt, La Hủ.

Theo công bố Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, sau 10 năm, cùng với tỷ lệ tăng dân số chung của cả nước, các DTTS RIN cũng có sự biến động, một trong số 16 DTTS RIN³ đã có dân số trên 10.000 người mặc dù vẫn nằm trong nhóm các DTTS có số dân thấp nhất cả nước (*Chi tiết tại Biểu 1a của Phụ lục*).

16 DTTS RIN có tổng số dân là 69.282 người (chiếm khoảng 0,49% dân số của 53 DTTS trên toàn quốc, vào khoảng 0,076% dân số cả nước). **Đặc biệt, có 05 dân tộc dưới 1.000 người cần đặc biệt quan tâm là Si La, Pu Páo, Rơ măm, Brâu, Ở Đu. Trong số 05 dân tộc có số dân dưới 1.000 người, có 02 dân tộc Si La và Ở Đu có khó khăn đặc thù (tỷ lệ nghèo đa chiều lớn và số dân có nguy cơ giảm)**

Các DTTS RIN cư trú tại những địa bàn khó khăn thuộc lõi nghèo của cả nước, tập trung ở các xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn của các tỉnh vùng núi cao, biên giới: Cao Bằng, Thái Nguyên (Bắc Kạn cũ), Lào Cai, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Quảng Trị (Quảng Bình cũ), Quảng Ngãi (Kon Tum cũ), Nghệ An, Lâm Đồng... Hầu hết các dân tộc này luôn bị tụt hậu trong việc tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ công và cơ hội phát triển, tỷ lệ hộ nghèo luôn cao gấp 2-4 lần so với các nhóm dân tộc khác: La Hủ (83,9%), Chứt (75,3%); thu nhập bình quân đầu người chỉ từ 400.000đ - 800.000đ/tháng⁴.

Chất lượng dân số thấp là rào cản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng DTTS, gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các dân tộc. Các chỉ số thông qua các điều tra của cả trung ương và địa phương đều cho thấy bức tranh thực trạng dân số và trình độ phát triển của 16 DTTS RIN còn rất thấp. Cụ thể:

- Về tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông: có 03 DTTS RIN dưới 50% gồm La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mảng (46,2%);

³ La Ha, La Hủ

⁴ Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), Tổng quan thực trạng tình hình KT-XH của 53 DTTS năm 2015

- Về tỷ lệ lao động, việc làm và thu nhập của các DTTS RIN: ở mức thấp, cụ thể 11/16 DTTS RIN có tỷ lệ dưới 10% lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ như: La Hủ (1,7%), Brâu (2,2%), La Ha (3,9%), Mảng (4,0%); có 11/16 DTTS RIN với tỷ lệ dưới 5% người lao động làm công việc quản lý hoặc chuyên môn kỹ thuật bậc cao gồm: La Hủ (0,7%), Brâu (0,8%), Lự (0,9%), La Ha (1,0%)....

Từ những chỉ số cơ bản nhất về giáo dục đào tạo đến lao động, việc làm và thu nhập cho thấy trình độ phát triển của đa số các DTTS RIN còn rất hạn chế nên đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của cộng đồng các DTTS RIN và khó khăn trong các tiếp cận phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay.

Theo tiếp cận nghèo đa chiều, ngày 29/9/2025 Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 255/2025/NĐ-CP quy định tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030. Theo đó, các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là những dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều DTTS chung cả nước. Các dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thiểu số có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người và có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều lớn hoặc dân số giảm. Theo Quyết định số 132/QĐ-BDTTG ngày 25/3/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, đã phê duyệt danh sách gồm 9 dân tộc có khó khăn đặc thù và 24 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn.

Đây là cơ sở để các Bộ, Ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện các chính sách phù hợp với đối tượng. Đặc biệt là hệ thống các giải pháp được ban hành tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2026-2030.

II. Tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp của các Bộ, ngành

- Hằng năm, thông qua hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học về giáo dục dân tộc, Bộ GDĐT đã chỉ đạo, đôn đốc các Sở GDĐT tham mưu cho Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh thực hiện các chính sách được quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách phát triển giáo dục vùng DTTS&MN nói chung và công tác thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh DTTS RIN nói riêng. Trong 09 năm, bên cạnh các đoàn kiểm tra thường xuyên, Bộ đã tổ chức 08 đoàn kiểm tra, khảo sát về việc thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP tại các địa phương: Quảng Bình, Lào Cai (năm 2018), Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng (năm 2020), Lai Châu, Lào Cai (năm 2022), dự kiến kiểm tra, khảo sát tại **Sơn La, Điện Biên (2026)**.

Bên cạnh đó, Bộ GDĐT đã sửa đổi, bổ sung các quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy liên quan đến

việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh đối với đối tượng học sinh DTTS RIN.

- Đẩy mạnh phối hợp với Ủy ban dân tộc (Bộ DTTG). Qua đó, đã cung cấp thông tin, dữ liệu về thực trạng GDĐT của trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS RIN để xây dựng các chính sách đối với các DTTS RIN như: *Quyết định số 499/QĐ-TTg ngày 10/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình bảo vệ các DTTS RIN giai đoạn 2021-2030"*; *Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025*; *Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025"*; *Nghị định số 255/2025/NĐ-CP quy định tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030...*

- Giai đoạn 2017 -2024, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã phổ biến, quán triệt và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong phạm vi quản lý. Đồng thời lồng ghép, triển khai các hoạt động hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo thường xuyên cho lao động nông thôn bao gồm người DTTS RIN⁵.

1.2. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của địa phương

- Hầu hết UBND cấp tỉnh đã tích cực chỉ đạo UBND các huyện, UBND cấp xã, Sở GDĐT, Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS RIN theo đúng quy định; hàng năm ban hành văn bản đôn đốc, rà soát đối tượng để thực hiện⁶.

- Sở GDĐT các địa phương đã chủ động phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và

⁵ Báo cáo tại văn bản số 2694/LĐTBXH-TCGDNN ngày 25/7/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;

⁶ UBND tỉnh Hà Giang ban hành Công văn số 1743/UBND-KGVX ngày 15/5/2017 chỉ đạo Sở GDĐT, Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan triển khai, thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP;

- UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Công văn số 776/SGSĐĐT-GDTrH, GDDT ngày 01/09/2017 về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục dân tộc; Công văn số 283a/SGDĐT-GDTrH ngày 22/09/2017 về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục dân tộc; Công văn số 862/SGDĐT-GDTrH ngày 07/09/2018, về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục dân tộc; Công văn số 944/SGDĐT-GDTrH, GDDT ngày 04/09/2019, về hướng dẫn nhiệm vụ giáo dục dân tộc; Công văn 265/PGDĐT-GDTrH ngày 16/09/2019 về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục dân tộc;

- UBND tỉnh Yên Bái ban hành Công văn số 296/SGDĐT-GDMN ngày 22/3/2019 về việc thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ-CP và Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ; Công văn số 1003/SGDĐT-GDMN ngày 19/9/2019 về việc đôn đốc thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP và Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Ngoài ra, Sở GDĐT đã có Tờ trình số 218/TTr-SGDĐT ngày 23/10/2019 đề nghị với UBND tỉnh, Sở Tài chính về việc cấp kinh phí hỗ trợ học tập đối với học sinh DTTS RIN người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP; Công văn số 489/SGDĐT-KHTC ngày 08/5/2019 về việc xin ý kiến thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP;

- UBND tỉnh Sơn La ban hành Công văn số 1552/UBND-KGVX ngày 22/5/2017 chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện; đảm bảo đủ, kịp thời nguồn kinh phí và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện chính sách; Công văn số 6053/UBND-VX1 ngày 19/5/2017 triển khai Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá các đơn vị trường học việc thực hiện các chế độ chính sách đối với trẻ em, học sinh DTTS RIN, đồng thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tại cơ sở trong việc thực hiện các chế độ được quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP.

- Các đơn vị trường học phối hợp với chính quyền địa phương phổ biến, thông báo đến cha mẹ học sinh, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, xét duyệt và thực hiện chi trả chính sách đảm bảo theo quy định.

Theo báo cáo của các địa phương, hiện có 14/34 tỉnh đã và đang triển khai thực hiện chính sách tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP cho trẻ em, học sinh DTTS RIN sinh sống và học tập trên địa bàn. Việc thực hiện các chế độ chính sách đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông DTTS RIN tại các địa phương cơ bản được thực hiện nghiêm túc, đúng đối tượng thụ hưởng.

2. Công tác triển khai thực hiện tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp

Giai đoạn 2017-2026, trên toàn quốc đã có trên 44 cơ sở đại học, cao đẳng, trung cấp có sinh viên DTTS RIN theo học và thực hiện chính sách theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP⁷. Trong đó, một số cơ sở đại học có đông học sinh DTTS RIN theo học như: **các trường trực thuộc Đại học Thái Nguyên; Đại học Kỹ thuật Công nghiệp; Đại học Công nghiệp Hà Nội; Các trường đại học sư phạm; Đại học Kinh tế Quốc dân; Đại học Đà Nẵng...**

(Chi tiết tại Biểu 2a, 3a Phụ lục)

Các trường đại học, học viện, cao đẳng sư phạm, cao đẳng nghề, trung cấp nghề đã nâng cao công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị định 57/2017/NĐ-CP bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là công tác truyền thông nội bộ. Hầu hết các trường đều ban hành quy trình phổ biến, tiếp nhận, xét duyệt và chi trả đối với học viên, sinh viên DTTS RIN đang theo học tại trường. Việc thực hiện được các trường công khai, minh bạch và đảm bảo quyền lợi của người học thông qua 03 bước: (1) Công tác tiếp nhận đối tượng học sinh DTTS RIN đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh; (2) Công tác phổ biến, thông báo chế độ, chính sách và (3) Công tác xét duyệt, chi trả kinh phí hỗ trợ học tập cho sinh viên DTTS RIN.

III. Kết quả thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

Qua báo cáo của 14/34 tỉnh, thành phố triển khai thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP giai đoạn 2017-2026⁸, kết quả cụ thể như sau:

⁷ Qua rà soát báo cáo của hơn 300 cơ sở giáo dục đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng, trung cấp nghề gửi về Bộ GDĐT.

⁸ Trước sáp nhập có 22/64 tỉnh báo cáo có đối tượng học sinh là DTTS RIN được thụ hưởng chính sách theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP, gồm: Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, Điện Biên, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Bình Thuận, Bình

1. Kết quả thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với giáo dục mầm non

1.1. Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh trẻ DTTS RIN trong độ tuổi mẫu giáo

Trong 09 năm thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh đối với trẻ DTTS RIN trong độ tuổi mẫu giáo, đã gia tăng đáng kể trẻ đến lớp. Hầu hết trẻ DTTS RIN trong độ tuổi mẫu giáo vào học các trường mầm non công lập, chỉ có một số lượng nhỏ trẻ học tại các trường mầm non ngoài công lập (*Chi tiết tại Biểu 1b của Phụ lục*). Trong đó, có thể thấy:

- Lớp 3 tuổi có tổng số trẻ là 11.941 em, trong đó số trẻ học mầm non công lập là 11.843 em (99,18%); số trẻ học mầm non ngoài công lập là 90 em (0,75%);
- Lớp 4 tuổi có tổng số trẻ là 12.352 em, trong đó số trẻ học mầm non công lập là 12.162 em (98,46%); số trẻ học mầm non ngoài công lập là 190 em (1,54%);
- Lớp 5 tuổi có tổng số trẻ là 12.938 em, trong đó số trẻ học mầm non công lập là 12.916 em (99,82%); số trẻ học mầm non ngoài công lập là 22 em (0,17%).

Tỷ lệ đến trường của trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi thuộc 16 DTTS RIN đều đạt trên 99%. Hầu hết các trẻ mẫu giáo DTTS RIN đều học tại các trường mẫu giáo công lập, điều này là phù hợp với thực tế về địa bàn cư trú hết sức khó khăn của các DTTS RIN. Các DTTS RIN có số lượt trẻ⁹ ở các độ tuổi vào mẫu giáo nhiều (khoảng 200 lượt trẻ/năm) như La Ha, La Hủ, Chứt, Pà Thẻn; bên cạnh đó có dân tộc như Ô Đu, Brâu là 02 dân tộc có dân số thấp, số lượt trẻ các độ tuổi vào mẫu giáo thấp (chỉ khoảng 10 lượt trẻ/năm).

Chỉ có 1 lượng nhỏ trẻ em DTTS RIN học mầm non ngoài công lập thuộc 5 dân tộc Chứt, La Hủ, Lô Lô, Rơ Măm, Ngái cũng là các dân tộc không thuộc nhóm có khó khăn đặc thù. Hầu hết là con em của các gia đình sống tại các vùng thị trấn có điều kiện thuận lợi hơn.

Các tỉnh có trẻ DTTS RIN đi học các lớp mẫu giáo có số lượng cao trong 9 năm qua là Lai Châu, Tuyên Quang, Sơn La, Quảng Trị. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự phân bố dân cư của các DTTS RIN trên địa bàn các tỉnh

1.2. Thực hiện chính sách hỗ trợ học tập với trẻ DTTS RIN trong độ tuổi mẫu giáo

Trẻ mẫu giáo DTTS RIN hưởng chính sách hỗ trợ học tập 30% mức lương cơ sở/trẻ tháng. Trong 09 năm, tổng kinh phí hỗ trợ học tập cho trẻ mẫu giáo

Phước, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng, Kon Tum. Sau sáp nhập có 14/34 tỉnh báo cáo thực hiện chính sách tại ND 57/2017/ND-CP: Cao Bằng, Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Nội, Quảng Ninh, Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Lâm Đồng.

⁹ Lượt trẻ được tính trung bình trong 09 năm học của 03 độ tuổi (lớp 3 tuổi, 4 tuổi, 5 tuổi).

DTTS RIN khoảng 194 tỷ đồng. Trong đó, tổng số lượt trẻ mẫu giáo DTTS RIN trong các trường mầm non công lập được thụ hưởng là 37.174 em, với tổng kinh phí đã chi trả 193.391.163.000 đồng (hơn 193 tỷ đồng).

Trẻ mẫu giáo DTTS RIN trong các trường mầm non ngoài công lập được thụ hưởng là 68 em, với tổng kinh phí đã chi trả 361.751.000 đồng. Trong đó, tổng kinh phí chi cho trẻ em dân tộc Rơ Măm khoảng 131 triệu đồng; dân tộc Chứt khoảng 142 triệu đồng; dân tộc Ngái khoảng 72 triệu đồng; dân tộc Công khoảng 16 triệu đồng.

03 tỉnh có số lượng trẻ mẫu giáo được thụ hưởng nhiều nhất là **Hà Giang, Lai Châu, Sơn La**. Với tổng kinh phí đã chi trả trên 1 tỷ đồng/tỉnh/năm. Tính đến thời điểm 15/4/2026, riêng Tỉnh Sơn La đã chi trả khoảng 47 tỷ đồng; Lai Châu đã chi trả trên 35 tỷ đồng cho 11.295 lượt trẻ.¹⁰

Riêng dân tộc La Hủ tập trung chủ yếu ở Tỉnh Lai Châu và một số ít ở Tỉnh Điện Biên. Từ năm học 2017-2018 đến 2020-2021, hàng năm có khoảng 1.000 trẻ em mẫu giáo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ với tổng kinh phí chi trả trên 3 tỷ đồng/năm. Tuy nhiên, đến năm học 2021-2022, việc thực hiện chính sách đối với dân tộc La Hủ của tỉnh Lai Châu có sự gián đoạn; tổng số lượt trẻ mẫu giáo được chi trả chính sách là 303 em, với tổng kinh phí là 13.857.000 đồng. Nguyên nhân là do UBND Tỉnh Lai Châu thực hiện Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù, theo đó dân tộc La Hủ không nằm trong nhóm các dân tộc có khó khăn đặc thù, nên địa phương tạm dừng thực hiện chính sách quy định tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP đối với trẻ em, học sinh dân tộc La Hủ. Đây là điều cần lưu ý trong việc triển khai Nghị định 57/2017/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*Chi tiết xem tại Biểu số 6b của Phụ lục*).

2. Kết quả thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với giáo dục tiểu học

2.1. Kết quả thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh đầu cấp

Trong 09 năm học, tổng số học sinh DTTS RIN trong độ tuổi vào lớp 1 là 14.981 em. Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh vào lớp 1 đối với DTTS RIN trong độ tuổi *được thống kê chi tiết tại Biểu 2b của Phụ lục*. Có thể khái quát như sau:

¹⁰ Báo cáo số 265/BC-UBND ngày 5/5/2026 và Báo cáo số 336/BC-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về Kết quả thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, trang 3, Biểu 6, Phụ lục;

- Báo cáo số 255/BC-UBND ngày 15/4/2026 và 248/BC-UBND ngày 22/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về Kết quả thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP, trang 18, Biểu 6, Phụ lục. Trong đó, báo cáo của Tỉnh cho thấy số lượt trẻ em dân tộc La Hủ bị cắt giảm hỗ trợ từ năm học 2021-2022 được giải thích là do ảnh hưởng của Quyết định 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù.

- Số học sinh DTTS RIN được ưu tiên vào lớp 1 trường PTDTBT là 5.742 học sinh (tỷ lệ 38,33%); vào lớp 1 trường phổ thông có học sinh bán trú (trường PT có HSBT) là 3.476 học sinh (tỷ lệ 23,2%); vào lớp 1 trường phổ thông công lập là 5.187 học sinh (tỷ lệ 34,62%). Như vậy, đa số trẻ em DTTS RIN trong độ tuổi vào lớp 1 đã được ưu tiên tuyển sinh vào học tại các trường PTDTBT hoặc trường PT có HSBT. Tỷ lệ trẻ em DTTS RIN thụ hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh đầu cấp tiểu học là 96,16%. 02 tỉnh có tỷ lệ học sinh DTTS RIN vào học trường PTDTBT nhiều nhất là Điện Biên, Lai Châu.

Bên cạnh đó, cũng có tỉnh tỷ lệ học sinh DTTS RIN trong độ tuổi vào lớp 1 được vào học trường PTDTBT còn thấp. Như dân tộc Lô Lô ở tỉnh Cao Bằng chủ yếu tập trung ở huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm là hai huyện khó khăn nhất của tỉnh, thuộc 62 huyện nghèo, nhưng hệ thống trường PTDTBT ở Cao Bằng còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu.

- Số lượng học sinh DTTS RIN hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh vào lớp 1 ổn định và tăng dần trong các năm học. Cho thấy tác dụng của chính sách trong việc động viên, khuyến khích cha mẹ học sinh DTTS RIN cho trẻ đến trường đúng độ tuổi, đặc biệt là học sinh lớp 1. Một số dân tộc như Cống, Mảng, Rơ Măm có tỷ lệ rất cao (khoảng 90%) trẻ em được ưu tiên tuyển sinh đầu cấp vào trường PTDTBT; tỷ lệ này tăng dần ở dân tộc Ô đù, trong 05 năm đầu tiên (2017-2022) ko có trẻ em học Ô đù học trường PTDTBT, từ năm học 2023-2024 số lượng này đã tăng lên đáng kể¹¹.

2.2. Thực hiện chính sách hỗ trợ học tập đối với học sinh DTTS RIN cấp tiểu học

- Học sinh DTTS RIN học tại các trường tiểu học hưởng chính sách hỗ trợ học tập 40% mức lương cơ sở/học sinh/tháng *thống kê chi tiết tại Biểu 7b của Phụ lục*.

Trong 09 năm, có tổng số 30.921 lượt học sinh được hưởng hỗ trợ, với tổng kinh phí đã chi trả là 195.648.089.000 đồng. Trong đó, các dân tộc Bô Y, La Ha, Chút, Lự, Pà Thẻn có đông học sinh được thụ hưởng chính sách.

- Học sinh DTTS RIN thuộc đối tượng học sinh bán trú cấp tiểu học được hưởng chính sách hỗ trợ học tập 60% mức lương cơ sở/học sinh/tháng, *thống kê chi tiết tại Biểu 8b của Phụ lục*. Trong 09 năm, đã có 24.539 lượt học sinh được hưởng với tổng kinh phí hỗ trợ 227.493.087.000 đồng. Tuy nhiên, đáng lưu ý là dân tộc Ngái, Brâu hầu như không có học sinh thụ hưởng chính sách này.

Như vậy, từ năm 2017 đến nay, tính chung ở cấp tiểu học đã có 55.460 lượt học sinh DTTS RIN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ học tập (40% và 60% mức lương cơ sở/người/tháng), với tổng kinh phí được chi trả hơn 400 tỷ đồng.

¹¹ Báo cáo số 1372/BC-SGDĐT ngày 5/5/2026 và Báo cáo số 1471/SGD&ĐT ngày 21/7/2022 của Sở GD&ĐT Nghệ An về Tình hình thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

3. Kết quả thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với giáo dục trung học

3.1. Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh đầu cấp

a) Đối với cấp THCS

- Học sinh DTTS RIN hoàn thành chương trình tiểu học được ưu tiên vào học tại các trường PTDTNT, PTDTBT, THCS công lập. Trong 09 năm học, tổng số học sinh DTTS RIN hoàn thành chương trình tiểu học là 15.506 em. Trong đó: Số học sinh vào lớp 6 trường PTDTNT là 1.506 em (chiếm tỷ lệ 9,71%); số vào lớp 6 trường PTDTBT là 6884 em (chiếm tỷ lệ 44,4%); số vào lớp 6 trường PT có HSBT là 3241 em (chiếm tỷ lệ 20,9%); số vào lớp 6 các trường PT khác là 3.938 học sinh (chiếm tỷ lệ 25,4%). Như vậy, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS của học sinh DTTS RIN đạt 100%, phần lớn được học trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt vùng DTTS&MN.

Một số dân tộc như Bô Y, Pu Páo, Cờ Lao, Lô Lô, La Ha, Ô Đu tỷ lệ học sinh DTTS RIN được học trong các trường PTDTNT cấp THCS khá cao khoảng 30-50%. Các địa phương có số lượng học sinh DTTS RIN hoàn thành chương trình tiểu học hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh vào THCS có số lượng cao trong 05 năm qua là Lai Châu, Hà Giang, Sơn La, Quảng Trị.

(Chi tiết xem tại Biểu 3b của Phụ lục).

b) Đối với cấp THPT

- Học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THCS được tuyển thẳng vào học tại các trường PTDTNT, trường THPT và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đào tạo hệ trung cấp và sơ cấp. Trong 09 năm, tổng số học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THCS là 10.833 em. Trong đó: Số học sinh vào lớp 10 trường PTDTNT là 3.434 em (tỷ lệ 31,7%); số vào lớp 10 trường THPT công lập là 2.436 em (tỷ lệ 22,49%); số vào lớp 10 cơ sở giáo dục thường xuyên là 191 em (tỷ lệ 1,76%) và số vào học trung cấp, sơ cấp nghề là 785 em (7,25%).

(Chi tiết xem tại Biểu 4b của Phụ lục).

Như vậy, theo thống kê có 63,2% học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THCS tiếp tục theo học ở cấp học cao hơn hoặc đi học nghề; trong đó, vào học trường PTDTNT có tỷ lệ cao nhất. Qua đó cho thấy, tác động tích cực của Nghị định 57/2017/NĐ-CP đến cơ hội được tiếp cận hệ thống giáo dục đối với học sinh DTTS RIN; tỷ lệ học sinh DTTS RIN vào học trung tâm giáo dục thường xuyên thấp nhất, một phần là do hiện chưa có chính sách hỗ trợ học tập phù hợp với đối tượng này.

Hàng năm, 16 DTTS RIN đều có học sinh trúng tuyển vào học lớp 10 THPT. Các dân tộc La Ha, Chút, Lự, Pà Thẻn, La Hủ có số lượng học sinh được ưu tiên tuyển sinh vào THPT và GDNN trên 100 em mỗi năm. Các tỉnh Hà Giang,

Quảng Trị có số lượng học sinh DTTS RIN được ưu tiên tuyển sinh vào THPT và GDNN có số lượng cao; các tỉnh Đắk Lắk, Ninh Bình có ít học sinh DTTS RIN nhưng đã rất quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách ưu tiên tuyển sinh, đảm bảo quyền lợi cho học sinh.

3.2. Thực hiện chính sách hỗ trợ học tập đối với học sinh DTTS RIN cấp trung học

a) Hỗ trợ học tập đối với cấp THCS:

- Học sinh DTTS RIN học tại các trường THCS được hưởng chính sách hỗ trợ học tập **40%** mức lương cơ sở/học sinh/tháng. Trong 09 năm, có tổng số 19.817 lượt học sinh được hỗ trợ, với tổng kinh phí đã chi trả: 106.891.818.000 đồng (*Chi tiết xem tại Biểu 7b của Phụ lục*).

Tại 14 tỉnh, 16 DTTS RIN đều có học sinh được thụ hưởng chính sách này. Một số tỉnh Lâm Đồng, Ninh Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Đồng Nai có ít học sinh DTTS RIN nhưng rất quan tâm để thực hiện chính sách, đạt 100% học sinh học tại các trường THCS được thụ hưởng.

- Học sinh DTTS RIN cấp THCS học tại các trường PTDTBT và trường PT có HSBT được hưởng chính sách hỗ trợ học tập 60% mức lương cơ sở/học sinh/tháng. Trong 09 năm, đã có 23.035 lượt học sinh được hưởng hỗ trợ học tập với tổng kinh phí đã chi trả 215.512.731.000 đồng (*Chi tiết xem tại Biểu 8b của Phụ lục*);

- Học sinh DTTS RIN cấp THCS học tại các trường PTDTNT hưởng chính sách hỗ trợ học tập 100% mức lương cơ sở/học sinh/tháng. Trong 09 năm có 5724 lượt học sinh được hưởng hỗ trợ học tập với tổng kinh phí đã chi trả 105.148.775.000 đồng (*Chi tiết xem tại Biểu 9 của Phụ lục*).

Như vậy, trong 09 năm qua đã có 47.574 lượt học sinh DTTS RIN cấp THCS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP với tổng kinh phí đã chi trả là 320.661.506.000 đồng (hơn 47 nghìn lượt học sinh THCS với kinh phí khoảng 320 tỷ đồng).

b) Hỗ trợ học tập đối với cấp THPT:

Học sinh DTTS RIN học THPT được hưởng chính sách hỗ trợ học tập theo các đối tượng với các mức khác nhau (40%, 60%, 100% mức lương cơ sở/học sinh/tháng).

Ở cấp học này, tất cả các DTTS RIN đều có học sinh được thụ hưởng chính sách. Trong 9 năm, có 3.988 lượt học sinh DTTS RIN trường THPT trong và ngoài công lập (hưởng mức 40%), với tổng kinh phí đã hỗ trợ là 32.776.128.000 đồng; có 80 lượt HS DTTS RIN bán trú cấp THPT (hưởng mức 60%), với tổng kinh phí đã hỗ trợ là 599.215.000 đồng; 6.673 lượt học sinh DTTS RIN cấp THPT

học tại trường PTDTNT (hưởng 100%), với tổng kinh phí đã hỗ trợ là 111.940.502.000 đồng (*Chi tiết tại Biểu 7 và 9 của Phụ lục*).

Như vậy, 09 năm qua đã có 10.661 lượt học sinh DTTS RIN học THPT được hỗ trợ học tập với tổng kinh phí đã chi trả là 144.716.630.000 đồng.

4. Kết quả thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên DTTS RIN tại các trường đại học, cao đẳng, dự bị đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh đối với học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THPT đã được triển khai ở tất cả các cơ sở đào tạo trong cả nước. Học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THPT hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, dự bị đại học trong 09 năm là 767 học sinh. Trong đó tất cả các DTTS RIN đã có người học đại học.

Các dân tộc Bô Y, Chứt, Ngái, Lự, Lô Lô, Pà Thẻn, La Hủ có nhiều học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THPT vào các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, dự bị đại học. Một số dân tộc như Cống, Bô Y, Ngái, Chứt, Pà Thẻn có tỷ lệ người học đại học cao hơn hẳn các dân tộc khác. Dân tộc Ngái và Bô Y có số lượng sinh viên học đại học và được thụ hưởng chính sách vượt trội hơn hẳn so với các DTTS RIN khác (*Chi tiết tại Biểu số 4a và Biểu số 5a của Phụ lục*).

- Học sinh, sinh viên DTTS RIN học đại học, cao đẳng, trung cấp, dự bị đại học được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng. 9 năm qua các trường đã chi trả hỗ trợ học tập cho học sinh, sinh viên DTTS RIN là 39.220.634.000 đồng.

Riêng các cơ sở GDNN đã chi trả cho 535 học sinh, sinh viên DTTS RIN với tổng kinh phí trên trên một tỷ đồng.

5. Đánh giá chung về kết quả thực hiện

Trong 09 năm qua, việc thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP đã được triển khai tích cực, đồng bộ từ trung ương đến các địa phương và cơ sở giáo dục đào tạo. Nhờ đó, các chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với 16 DTTS RIN đã được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả:

- Thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh đã có: 100% trẻ em mẫu giáo DTTS RIN có nguyện vọng được học tại các trường mầm non, trường, lớp mẫu giáo công lập; 100% học sinh DTTS RIN cấp tiểu học được học tại các trường PTDTBT, trường tiểu học, trường TH&THCS; 100% học sinh học sinh DTTS RIN hoàn thành chương trình tiểu học được vào học tại các trường PTDTBT, trường THCS; 100% học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THCS, có nguyện vọng, được tuyển thẳng vào học tại các trường PTDTNT, trường THPT, cơ sở GDNN trình độ sơ cấp và trung cấp; 100% học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THPT, theo nguyện

vọng, được xét tuyển thẳng vào học tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở GDNN. **Có 16/16 DTTS RIN** có sinh viên học đại học.

- Về cơ bản chính sách hỗ trợ học tập đối với học sinh DTTS RIN được thực hiện đảm bảo đúng đối tượng, đủ định mức. Từ tháng 07/2017 (thời điểm Nghị định 57/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) đến tháng 5/2026 có tổng số **160.691** lượt trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS RIN được thụ hưởng chính sách hỗ trợ học tập với tổng kinh phí đã chi trả là **1.320.304.947.000 đồng**.¹²

Tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS RIN trong 5 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP

Đối tượng người học thụ hưởng		Số lượt người học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả trong
		(người)	(nghìn đồng)
Mức hỗ trợ 30% mức lương cơ sở/ người/ tháng	Mầm non công lập	37.174	193.391.163
	Mầm non tư thục	68	361.751
Mức hỗ trợ 40% mức lương cơ sở/ người/ tháng	Tiểu học	30.921	195.648.089
	THCS	19.817	106.891.818
	THPT	3.988	32.776.128
Mức hỗ trợ 60% mức lương cơ sở/ người/ tháng	Trường PTDTBT	42.346	390.193.490
	Trường PT có học sinh BT	13.213	144.732.597
Mức hỗ trợ 100% mức lương cơ sở/ người/ tháng	Trường PTDTNT cấp THCS	5.724	105.148.775
	Trường PTDTNT cấp THPT	6.673	111.940.502
	Trường ĐH, CĐ, TC	767	39.220.634
Tổng		160.691	1.320.304.947

¹² Kết quả tính đến 15/4/2026. Số liệu lấy từ báo cáo của các tỉnh, các trường ĐH, CĐ, DB trên cả nước trong 09 năm thực hiện ND 57/2017/ND-CP, chưa bao gồm số liệu 535 học sinh sinh viên RIN học GDNN, GDTX với kinh phí 1,1 tỷ đồng theo thống kê của Bộ LĐTBXH tính đến 22/7/2021

IV. Đánh giá hiệu quả và những khó khăn, bất cập trong thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

1. Hiệu quả tác động của chính sách

- Nâng cao nhận thức và hành động của cấp ủy, chính quyền, các cơ sở giáo dục đào tạo và cộng đồng đối với phát triển giáo dục các DTTS RIN

Sau 09 năm thực hiện, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP đã khẳng định tính nhân văn, ưu việt và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào DTTS RIN, hầu hết đang sinh sống tại DTTS&MN có điều kiện KT-XH còn khó khăn nhất cả nước; củng cố niềm tin của đồng bào các DTTS RIN vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Các cấp, các ngành xác định thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP là một nhiệm vụ chính trị quan trọng, nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển vùng trọng yếu, chiến lược của đất nước. Vì vậy, hầu hết các địa phương, cơ sở giáo dục đào tạo đã quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện kịp thời, đặc biệt trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách của Nghị định số 57/2017/NĐ-CP đến các đối tượng thụ hưởng.

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh DTTS RIN đã góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc cho trẻ đi học đúng độ tuổi quy định cũng như nâng cao nhận thức về quyền được tới trường của trẻ em; giảm bớt khó khăn về kinh tế đối với các gia đình DTTS RIN, tạo điều kiện cho học sinh yên tâm học tập, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng học sinh bỏ học, huy động tối đa học sinh đến trường; đảm bảo cho công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, công tác phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được duy trì và giữ vững.

- Chất lượng chăm sóc giáo dục toàn diện đối với trẻ em, học sinh, sinh viên DTTS RIN được nâng cao; củng cố, duy trì kết quả phổ cập giáo dục; khẳng định vai trò của hệ thống các trường chuyên biệt trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS&MN

Sau 09 năm thực hiện, Nghị định 57/2017/NĐ-CP đã chứng minh tính hiệu quả, thiết thực của chính sách đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực cho các DTTS RIN:

Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục đào tạo đồng bào DTTS&MN cho thấy đến năm học 2022-2023, cơ bản các DTTS RIN đã đạt được các chỉ tiêu về:

+ Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội.

+ Tỷ lệ huy động trẻ em DTTS 5 tuổi đi học mẫu giáo

- + Tỷ lệ học sinh DTTS đi học chung cấp tiểu học
- + Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi cấp tiểu học
- + Tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành chương trình tiểu học
- + Tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành cấp tiểu học
- + Tỷ lệ học sinh DTTS đi học chung cấp trung học cơ sở
- + Tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi cấp THCS
- + Tỷ lệ học sinh DTTS tốt nghiệp THCS

Từ đó cho thấy, những nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS&MN nói chung, các DTTS RIN nói riêng đã đạt được những kết quả hết sức khả quan trong việc nâng cao dân trí và trình độ học vấn cho đồng bào.

+ Mạng lưới trường, lớp được rà soát, quy hoạch, sắp xếp đảm bảo trường lớp trong điều kiện quy mô tăng; giảm các điểm trường, lớp ghép, đưa hầu hết học sinh lớp 4, 5 về học ở điểm trường chính.... Qua đó, hạn chế tình trạng bỏ học của học sinh các cấp cũng như tạo động lực các em học sinh DTTS RIN đi học đầy đủ hơn tại các cấp học, bậc học cao hơn.

+ Ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của các trường PTDTNT, PTDTBT, Dự bị đại học trong việc tạo điều kiện cho trẻ em, học sinh DTTS RIN được học tập rèn luyện và nuôi dưỡng trong môi trường giáo dục có chất lượng nhất của vùng DTTS&MN.

+ Công tác giáo dục ở các cấp học, bậc học vùng DTTS&MN phát triển đi vào chiều sâu, hướng tới từng DTTS đặc biệt là những dân tộc có dân số ít và điều kiện phát triển KT -XH khó khăn; tạo thuận lợi trong việc xét tuyển học sinh DTTS RIN đi học các bậc học cao hơn, hay theo học những ngành, nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

2. Khó khăn, bất cập

- Một số quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP đã bắt đầu bộc lộ hạn chế, bất cập gây khó khăn cho địa phương trong quá trình thực hiện:

+ Phạm vi áp dụng của Nghị định 57/2017/NĐ-CP là tất cả các khu vực, địa bàn trên toàn quốc có trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS RIN đang học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đều được thụ hưởng chính sách mà chưa tính tới điều kiện phát triển KT-XH, trình độ dân trí, đối tượng nghèo/cận nghèo, điều đó đã vô tình tạo ra sự bất bình đẳng giữa các dân tộc ở một số địa phương¹³.

¹³ Số DTTS RIN ở tỉnh Bắc Giang, Ninh Bình đều do di cư theo gia đình từ nơi khác đến đại bộ phận là các gia đình cán bộ công chức, viên chức, người làm kinh tế nên điều kiện kinh tế không quá khó khăn.

+ Chính sách tuyển thẳng đối với học sinh DTTS RIN vào các trường PTDTNT, đã gây khó khăn cho công tác tuyển sinh ở một số địa phương cấp xã có nhiều học sinh DTTS RIN. Cụ thể là số học sinh DTTS RIN có nhu cầu học ở trường PTDTNT vượt quá chỉ tiêu nhà trường được giao và không còn cơ hội cho học sinh của các DTTS khác¹⁴.

+ Chính sách tuyển thẳng vào học đại học với học sinh DTTS RIN tốt nghiệp THPT dẫn đến hiệu quả giáo dục đại học cho đối tượng này còn thấp, nhiều sinh viên DTTS RIN bỏ học giữa chừng hoặc khó có khả năng tốt nghiệp đại học.

+ Chính sách hỗ trợ học tập chỉ áp dụng với trẻ mẫu giáo DTTS RIN từ 3 tuổi trở lên, trẻ nhà trẻ không có chế độ hỗ trợ, trong khi tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của nhiều DTTS RIN chiếm đến 80%, dẫn đến khó khăn trong công tác huy động trẻ nhà trẻ ra lớp và công tác quản lý, tổ chức hoạt động bán trú tại các trường mầm non có đông học sinh DTTS RIN.

+ Quy định về thời gian được hưởng hỗ trợ: *"12 tháng/năm cho đối tượng có thời gian học đủ 9 tháng/năm trở lên; trường hợp đối tượng học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế"* không quy định rõ ràng thời gian tính theo năm học hay năm tài chính nên gây khó khăn trong công tác chi trả đối với người học, đặc biệt với học sinh chuyên cấp.

+ Theo quy định tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc, DTTS RIN là những dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Tuy nhiên, trong 10 năm qua, số dân của 16 DTTS RIN đã có sự thay đổi, kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, có 02 dân tộc (La Hủ và La Ha) đã có số dân trên 10.000 người. Vì vậy cần cân nhắc, xem xét sự phù hợp những quy định về DTTS RIN trong Nghị định 05/2011/NĐ-CP và đối tượng, địa bàn thụ hưởng của Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

- Ngày 14/7/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù, trong đó có 14 dân tộc thuộc nhóm có khó khăn đặc thù đều là các DTTS RIN; 02 dân tộc là Ngái và La Hủ không thuộc nhóm này. Tại Điều 3 Quyết định số 1227/QĐ-TTg có quy định: *"Các dân tộc có khó khăn đặc thù được phê duyệt tại Quyết định này được tiếp tục thụ hưởng các chính sách áp dụng đối với các dân tộc thiểu số rất ít người đã ban hành và còn hiệu lực"*. Từ đó, đã gây ra những cách hiểu khác nhau của địa phương khi thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP. Cụ thể, UBND Tỉnh Lai Châu đã tạm dừng chi trả chính sách

¹⁴ Công tác tuyển sinh vào trường PTDTNT cấp huyện đối với học sinh LaHa ở Sơn La: "(1) không thể tuyển hết số học sinh La Ha vào học tại trường PTDTNT huyện theo nguyện vọng của gia đình và các em học sinh; (2) tỷ lệ học sinh La Ha được tuyển vào học tại trường PTDTNT THCS&THPT huyện, trường PTDTNT THPT tỉnh quá cao hoặc chiếm gần hết chỉ tiêu tuyển sinh đầu cấp của nhà trường, dẫn đến tuyển sinh được rất ít hoặc không tuyển được học sinh đã tốt nghiệp THCS của các dân tộc thiểu số khác " (trích công văn số 1513/SGDĐT- GDTrHGD TX ngày 4/9/2020 của Sở GD&ĐT Sơn La)

hỗ trợ học tập cho trẻ em, học sinh DTTS La Hủ, vì cho rằng dân tộc này vừa không thuộc đối tượng được nêu tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP vừa không thuộc nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định 1227/QĐ-TTg. Tuy nhiên, theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP (đang có hiệu lực thi hành), thì dân tộc La Hủ và Ngái vẫn được thụ hưởng các chính sách.

- Khi xây dựng chính sách tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP, chỉ tiếp cận theo tiêu chí về dân số, tuy nhiên hiện nay các chính sách cho đồng bào DTTS&MN đã theo tiếp cận nghèo đa chiều. Do đó, ngày 29/9/2025 Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 255/2025/NĐ-CP quy định tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030. Các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là những dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều DTTS chung cả nước. Các dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc thiểu số có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người và có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều lớn hoặc dân số giảm. Ngày 25/3/2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã ban hành Quyết định số 132/QĐ-BDTTg phê duyệt danh sách gồm 9 dân tộc có khó khăn đặc thù và 24 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Sự dịch chuyển trong quan điểm xây dựng chính sách đã khiến nhiều địa phương lúng túng trong xác định đối tượng thụ hưởng, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới cơ chế phân cấp nguồn thu giữa Ngân sách Trung ương và địa phương.

- Nghị định 57/2017/NĐ-CP ban hành trong bối cảnh đồng bộ các chính sách hiện hành cùng thời điểm. Tuy nhiên hiện nay, hầu hết các văn bản trên đã được thay thế, như Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 16/7/2016 đã được thay thế bằng Nghị định 66/2025/NĐ-CP...trong đó, nội hàm của 1 số chính sách đã được bổ sung, điều chỉnh cách tính kinh phí chi trả, hỗ trợ... đã dẫn đến các nguy cơ chồng chéo trong thực hiện với cùng 1 đối tượng người học.

- Định mức hỗ trợ cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP là 100% mức lương cơ sở/ người/ tháng còn thấp so với biến động giá cả và chi phí sinh hoạt của sinh viên.

- Nghị định 57/2017/NĐ-CP ban hành ngày 9/5/2017 trước khi có Nghị quyết 89/NQ-CP ngày 13/9/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ GDĐT, vì vậy một số quy định về thủ tục hành chính ban hành kèm theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP không còn phù hợp. Mặt khác, một trong những căn cứ ban hành Nghị định 57/2017/NĐ-CP là Luật giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009 hiện đã hết hiệu lực thi hành, Luật giáo dục 2019 cũng đã được sửa đổi, bổ sung bằng Luật giáo dục 2026 cũng như một số quy định về phân cấp, phân quyền tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP không còn phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025.

- Còn một số tồn tại, hạn chế trong việc tổ chức thực hiện chính sách tại các địa phương:

- Dân tộc Chứt cư trú chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, hàng năm có khoảng 700 lượt trẻ mẫu giáo được thụ hưởng chính sách với kinh phí dự kiến chi trả trên 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, năm học 2017-2018, tỉnh Quảng Bình mới thực hiện chi trả 2.573.000 đồng cho 611 trẻ mẫu giáo dân tộc Chứt do chậm muộn trong triển khai thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP¹⁵;

- Một số địa phương có rất ít đồng bào DTTS RIN sinh sống, đặc biệt đồng bào DTTS RIN trong độ tuổi đi học không. Kết quả rà soát cho thấy việc triển khai thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ở những tỉnh này còn rất chậm, thậm chí chưa được thực hiện mặc dù tỉnh có áp dụng chính sách ưu đãi khác cho đối tượng này¹⁶.

- Ở một số địa phương, chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS RIN chuyển biến chậm, chưa vững chắc

- Nhiều địa phương, công tác duy trì sĩ số, nâng cao tỷ lệ chuyên cần của học sinh DTTS RIN chuyển biến chậm, chưa vững chắc; một số thời điểm còn thấp, nhất là vào mùa đông, dịp lễ hội, tết,... Vẫn còn tình trạng học sinh DTTS RIN bỏ học, đặc biệt ở các cấp học THCS và THPT; tỷ lệ học sinh DTTS RIN ở cấp học THPT tuy đã dần được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp¹⁷ (Biểu 10b Phụ lục).

- Một bộ phận cha mẹ học sinh DTTS RIN còn chưa nhận thức đầy đủ về chính sách hỗ trợ giáo dục theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP nên vẫn coi đây là chính sách giảm nghèo, chỉ cho con em đi học lấy chế độ, chưa thực sự quan tâm đến việc tiếp tục học tập để nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực làm việc.

- Số học sinh tốt nghiệp THCS, THPT đi học nghề còn thấp do công tác chỉ đạo phân luồng học sinh sau THCS từ huyện đến xã chưa quyết liệt. Công tác hướng nghiệp của các trường phổ thông và chất lượng đào tạo một số nghề của các trường dạy nghề còn hạn chế.

3. Nguyên nhân

¹⁵ Báo cáo số 1701/BC-SGDĐT ngày 16/7/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình và Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 18/7/2022 của UBND Tỉnh Quảng Bình;

¹⁶ Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về Đề án phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn II (2016 - 2020); Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quy định chế độ trợ cấp đối với đối tượng sinh viên dân tộc thiểu số có hộ khẩu trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

¹⁷ Học sinh bỏ học chiếm số lượng lớn tại các địa phương còn khó khăn về phát triển kinh tế - xã hội như: tỉnh Cao Bằng cấp tiểu học có 69 học sinh, cấp THCS có 130 học sinh, cấp THPT có 13 học sinh; Lai Châu cấp tiểu học có 07 học sinh, cấp THCS có 65 học sinh, cấp THPT có 41 học sinh; Sơn La cấp tiểu học có 03 học sinh, cấp THCS có 46 học sinh, cấp THPT có 22 học sinh; Quảng Bình có 39 học sinh bỏ học cấp THPT; Kon Tum có 20 học sinh bỏ học cấp THPT và tập trung chủ yếu vào các DTTS RIN như: La Ha, Chứt, Lô Lô, La Hủ, Mảng.

3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ở một số địa phương chưa thực sự được coi trọng; hiệu quả tuyên truyền chưa được sâu rộng, đầy đủ, một bộ phận người DTTS RIN chưa thực sự quan tâm đến việc học tập của con em. Ở một số địa phương, công tác tham mưu và phối hợp giữa các ngành chưa chặt chẽ nên kinh phí thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP còn chậm, chưa đảm bảo theo quy định.

- Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học các cơ sở giáo dục vùng DTTS&MN đã được đầu tư, cải thiện rất nhiều so với trước. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, các công trình phục vụ học tập, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh trong các trường PTDTBT, trường PT có học sinh bán trú còn thiếu nhiều (nhà bếp, nhà ở cho giáo viên, học sinh, nhà kho, công trình vệ sinh, công trình nước sạch,...). Vì vậy, không ít cha mẹ học sinh có tâm lý e dè, lo lắng khi con em mình học và lưu trú tại trường.

- Năng lực tiếng Việt của trẻ em, học sinh DTTS RIN còn nhiều hạn chế, là rào cản khiến học sinh DTTS RIN khó theo học ở các cấp học cao hơn. Thêm vào đó đặc điểm tâm lí ngại giao tiếp của một số học sinh DTTS RIN nên đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục;

- Một số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp (đại học, cao đẳng, trung cấp) khó khăn trong tìm kiếm việc làm nên đã ảnh hưởng đến động lực học tập của học sinh và tâm lý của gia đình học sinh DTTS RIN, nên việc triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học, phổ cập giáo dục và nâng cao tỷ lệ người DTTS RIN đi học các trình độ cao hơn gặp nhiều khó khăn.

3.2. Nguyên nhân khách quan

- Cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc ở một số địa bàn có đồng bào DTTS RIN sinh sống còn chưa hoàn thiện, thông suốt, thiếu điện, mạng điện thoại và chất lượng dịch vụ internet còn rất yếu;

- Nhiều DTTS RIN có tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống của đa số hộ dân còn thấp, địa bàn cư trú xa trung tâm xã, huyện rất khó khăn cho học sinh khi phải đi học xa nhà; các hủ tục lạc hậu, kết hôn sớm dẫn tới đồng bào không có nhu cầu cho con theo học ở cấp học cao hơn THCS;

- Nhiều gia đình DTTS RIN, cha mẹ sang biên giới làm ăn hoặc không ở tại địa phương nên công tác tuyên truyền, liên hệ và chi trả chính sách cho con em gặp nhiều khó khăn;

- Nhiều học sinh DTTS RIN trong độ tuổi 11-18 đã là lao động chính của gia đình, thời gian phân bổ cho việc học tập ít dẫn đến kết quả học tập còn thấp, ảnh hưởng tới cơ hội tham gia học tập và nâng cao trình độ văn hóa của trẻ em DTTS RIN.

V. Định hướng nhiệm vụ và giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

1. Phương hướng chung

Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền sâu rộng và ưu tiên bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các DTTS RIN theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển về giáo dục và đào tạo đối với đồng bào các DTTS RIN.

2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm

2.1. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách hiện hành

- Tiếp tục thực hiện đúng, đủ kịp thời các chế độ, chính sách đối với người dạy, người học và các cơ sở giáo dục ở vùng DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các DTTS RIN theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP.

- Các địa phương chú trọng công tác xây dựng kế hoạch ưu tiên cử tuyển và bố trí việc làm sau khi tốt nghiệp đối với các DTTS RIN phù hợp với quy hoạch nguồn nhân lực của địa phương.

2.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách phù hợp với thực tiễn nhằm tạo điều kiện tốt nhất để phát triển giáo dục và đào tạo đối với các DTTS RIN

- Hướng dẫn các nội dung liên quan đến chính sách ưu tiên tuyển sinh đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người trong quy chế tuyển sinh của các cấp học thuộc chức năng quản lý của Bộ GDĐT;

- Các địa phương thực hiện tốt công tác rà soát, đánh giá tác động của chính sách mới ban hành, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh đến người dạy, người học ở vùng DTTS, MN, vùng đặc biệt khó khăn để tham mưu đề xuất với cấp có thẩm quyền của địa phương ban hành các chính sách hỗ trợ kịp thời;

- Tiếp tục nghiên cứu, rà soát những hạn chế, bất cập trong các quy định tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP để làm cơ sở tham mưu trình Chính phủ xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

2.3. Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp cơ sở giáo dục vùng DTTS&MN

+ Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng DTTS, MN, nhất là các trường PTDTNT, PTDTBT, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú đảm bảo phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tế

của địa phương đáp ứng tốt nhu cầu học tập của đồng bào DTTS, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện học sinh;

+ Các địa phương tập trung rà soát các trường chưa có cơ sở vật chất hoặc có nhưng còn phải thuê, mượn hoặc xuống cấp; những điểm nóng, bức xúc, thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị bàn ghế, đồ dùng... cho học sinh nội trú, bán trú để xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung, cung cấp trang thiết bị giáo dục phục vụ nhu cầu học tập, sinh hoạt của học sinh DTTS ở nội trú/bán trú tại trường;

- Tiếp tục lồng ghép có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS, MN giai đoạn 2021- 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với các dự án thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục vùng DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đặc biệt là các trường PTDTNT, PTDTBT, trường phổ thông có tổ chức ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú.

2.4. Tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ giáo dục đối với trẻ em, học sinh DTTS RIN

- Thực hiện tốt các giải pháp huy động và duy trì số lượng trẻ em, học sinh DTTS RIN trong độ tuổi đi học đến trường, bảo đảm tỷ lệ học sinh chuyên cần, giảm tỉ lệ học sinh bỏ học, nghỉ học vào dịp lễ, tết, mùa vụ... Đẩy mạnh thực hiện công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng cho học sinh sau THCS;

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, phương pháp dạy học, tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh DTTS RIN; chỉ đạo đổi mới công tác sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn của giáo viên để nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh DTTS RIN;

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, tư vấn điều chỉnh nội dung dạy học, phương pháp giảng dạy phù hợp năng lực nhận thức của học sinh DTTS RIN;

- Tiếp tục tổ chức thực hiện Quyết định số 5006/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch Giai đoạn 2 thực hiện Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025 trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. Trong đó, chú trọng xây dựng môi trường giao tiếp, giao lưu tiếng Việt cho trẻ em, học sinh và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ (người DTTS) về tăng cường tiếng Việt cho trẻ em, học sinh DTTS nhất là các DTTS RIN.

2.5 Tăng cường kiểm tra, giám sát và đẩy mạnh công tác truyền các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo vùng DTTS&MN

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo vùng DTTS&MN;
- Tiếp tục tổ chức quán triệt, tuyên truyền về những chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo vùng DTTS&MN, đặc biệt là các chính sách cho người học là người DTTS RIN;
- Phối hợp, cung cấp thông tin với cơ quan báo chí để tuyên truyền về tình hình thực hiện, kết quả đạt được và hiệu quả mang lại của việc thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ở các địa phương, cơ sở giáo dục;
- Nâng cao nhận thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền cho cán bộ quản lý, giáo viên về vai trò, ý nghĩa, giá trị nhân văn của Nghị định 57/2017/NĐ-CP trong việc bảo tồn và phát triển các DTTS RIN.

VI. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ

- Xây dựng, ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định 57/2017/NĐ-CP phù hợp với tình hình mới.
- Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho các địa phương vùng DTTS&MN triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa; kinh phí thực hiện mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

(Chi tiết tại Bảng Tổng hợp kiến nghị, đề xuất).

2. Đối với Bộ Tài chính

- Tiếp tục chỉ đạo Kho bạc Nhà nước thực hiện việc kiểm soát, cấp phát, thành toán kinh phí hỗ trợ các khoản chi ngân sách qua Kho bạc Nhà nước và chế độ chi tiêu được quy định tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP.

3. Đối với Bộ Dân tộc và Tôn giáo

- Xem xét đưa quy định về các DTTS có khó khăn đặc thù thay thế cho các DTTS RIN nhằm xây dựng và thực hiện chính sách phù hợp, đồng bộ, thống nhất trong giai đoạn mới.
- Tăng cường phối hợp công tác kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chính sách liên quan đến lĩnh vực giáo dục dân tộc ở vùng đồng bào DTTS&MN.

4. Đối với UBND các tỉnh/TP

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và nâng cao trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền và các đoàn thể ở địa phương trong thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP; kiểm tra, giám sát kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý

các trường hợp vi phạm pháp luật về Nghị định 57/2017/NĐ-CP trong quá trình thực hiện;

- Chỉ đạo Sở GDĐT và các sở, ngành tại địa phương tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc các chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các DTTS RIN tại Nghị định 57/2017/NĐ-CP;

- Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể như: Mặt trận Tổ quốc (Hội liên hiệp phụ nữ), Đoàn thanh niên, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong vùng DTTS tham gia tuyên truyền, vận động cha mẹ học sinh, cộng đồng hiểu và thực hiện nghiêm túc chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các DTTS RIN;

Trên đây là báo cáo Tổng kết 09 năm thực hiện Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các DTTS RIN. Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**THÔNG KÊ ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ CỦA DÂN TỘC THIỂU
SỐ RẤT ÍT NGƯỜI¹⁸**

TT	Dân tộc	Tổng dân số (người)	Dân số (người)		Số hộ dân cư (hộ)	Địa bàn sống chủ yếu
			Nam	Nữ		
1	La Hủ	12.113	6.122	5.991	2.838	Lai Châu
2	La Ha	10.157	5.186	4.971	2.254	Sơn La
3	Pà Thẻn	8.248	4.137	4.111	1.833	Tuyên Quang
4	Chứt	7.513	3.793	3.720	2.051	Quảng Trị, Hà Tĩnh
5	Lự	6.757	3.439	3.318	1.405	Lai Châu
6	Lô Lô	4.827	2.413	2.414	1.017	Cao Bằng, Tuyên Quang
7	Mảng	4.650	2.313	2.337	961	Lai Châu
8	Cờ Lao	4.003	2.005	1.998	1.092	Tuyên Quang
9	Bố Y	3.232	1.695	1.537	805	Lào Cai, Tuyên Quang
10	Cống	2.729	1.341	1.388	604	Lai Châu, Điện Biên
11	Ngái	1.649	881	768	564	Thái Nguyên, Lâm Đồng
12	Si La	909	453	456	228	Lai Châu, Điện Biên
13	Pu Páo	903	467	436	233	Tuyên Quang
14	Rơ măm	639	317	322	150	Quảng Ngãi
15	Brâu	525	255	270	152	Quảng Ngãi
16	Ơ Đu	428	237	191	112	Nghệ An
Tổng		69.282	35.054	34.228	16.299	

¹⁸ Nguồn: Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, NXB Thống kê, Hà Nội, tr. 23-109.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO*Biểu 2a***THỐNG KÊ CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐANG THỰC HIỆN NGHỊ****ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP GIAI ĐOẠN 2017-2026***(Kèm theo Công văn số: /BGDDĐT-GDPT ngày tháng năm 2026)*

STT	Sở GDĐT	STT	Sở GDĐT
1	Ninh Bình	11	Lai Châu
2	Tuyên Quang	12	Điện Biên
3	Hà Nội	13	Sơn La
4	Cao Bằng	14	Quảng Ngãi
5	Lào Cai	15	Đắk Lắk
6	Thái Nguyên	16	Lâm Đồng
7	Phú Thọ	17	Nghệ An
8	Hà Tĩnh		
9	Quảng Trị		
10	Lâm Đồng		

*(Danh sách gồm 17 Sở GDĐT)**

() Tổng hợp dựa trên hơn 34 báo cáo của các sở giáo dục và đào tạo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo tính đến ngày 15/4/2026 theo yêu cầu tại Công văn số 1381/BGDDĐT-GDPT ngày 25/3/2026.*

Hà Nội, ngày tháng năm 2026***Người lập biểu******Lý Thanh Loan***

**THỐNG KÊ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, DỰ BỊ ĐẠI HỌC (CƠ SỞ ĐÀO TẠO)
THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP GIAI ĐOẠN 2017-2026****(Kèm theo Công văn số: /BGDDT-GDPT ngày tháng năm 2026)*

Cơ sở đào tạo	Số lượng sinh viên thụ hưởng chính sách theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP
1. Đại học Công nghiệp Hà Nội	10
2. Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	3
3. Đại học Công Đoàn	2
4. Đại học Hàng Hải	02 suất đăng ký năm 2022
5. Đại học Thương Mại	3
6. Đại học Thủy Lợi	1
7. Đại học Sư phạm Hà Nội 2	7
8. Đại học Sư phạm Hà Nội	6
9. Khoa Luật - Đại học Quốc Gia	2
10. Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia	2
11. Học viện Công nghệ, Bưu chính, Viễn thông	2
12. Đại học Kinh tế Quốc dân	8
13. Đại học Điện lực	1
14. Học viện Tài Chính	2
15. Học viện Dân tộc	3
16. Đại học Y Dược Hải Phòng	1
17. Đại học Y Dược Thái Bình	3
18. Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	1
19. Đại học Công nghiệp Việt Trì	1
20. Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	2

21. Đại học Lâm Nghiệp	1
22. Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên	20
23. Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	37
24. Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	22
25. Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	29
26. Đại học Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	10
27. Đại học Công nghệ, Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên	7
28. Phân hiệu 2 Đại học Thái Nguyên	10
29. Khoa Quốc tế - Đại học Thái Nguyên	1
30. Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật - Đại học Thái Nguyên	1
31. Đại học Huế	8
32. Đại học Nha Trang	
33. Đại học Đà Nẵng	9
34. Đại học Tây Nguyên	1
35. Đại học Văn Lang	1
36. Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	2
37. Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	2
38. Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh	1
39. Đại học Công nghệ Đông Á	1
40. Đại học Hà Tĩnh	1
41. Cao đẳng Sư phạm Điện Biên	2
42. Dự bị đại học Sầm Sơn	14
43. Đại học Hồng Đức	
44. Đại học Hùng Vương	
45. Đại học Tài Nguyên và Môi trường	

46. Đại học SPKT Hưng Yên	
47. Đại học Sài Gòn	
48. Đại học Mở Hà Nội	
49. Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	
50. Đại học Tân Trào	
51. Dự bị đại học dân tộc trung ương (Việt Trì - Phú Thọ)	
52. Đại học Thành Đông	
53. Học viện Dân tộc	
54. Học viện Phụ nữ	
Tổng số	764

** Tổng hợp dựa trên hơn 314 báo cáo của các cơ sở đào tạo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo tính đến ngày đến ngày 15/4/2026 theo yêu cầu tại Công văn số 1382/BGDĐT-GDPT ngày 25/3/2026 và Công văn số 2610/BGDĐT-GDDT ngày 21/6/2022.*

Hà Nội, ngàytháng năm 2026

Người lập biểu

Lý Thanh Loan

**THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN TỐT NGHIỆP THPT HUỠNG CHÍNH SÁCH ƯU
TIÊN TUYỂN SINH VÀO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, GIÁO DỤC NGHỀ
NGHIỆP, DỰ BỊ ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2017-2026***

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm)

STT	Dân tộc	Học đại học	Học cao đẳng	Học trung cấp	Học dự bị đại học	Ghi chú
1	Bố Y	148	10		7	Có KK đặc thù
2	Cờ Lao	12		-	<u>1</u>	Có KK đặc thù
3	Cống	30	1	-	<u>7</u>	Có KK đặc thù
4	Lô Lô	49	2	-	<u>8</u>	Có KK đặc thù
5	Lự	49			10	Có KK đặc thù
6	Mảng	27	4		1	Có KK đặc thù
7	Ơ Đu	5			4	Có KK đặc thù
8	Pà Thén	41			11	Có KK đặc thù
9	Si La	22	3			Có KK đặc thù
10	La Ha	10			6	Còn gặp nhiều KK
11	La Hủ	50	7		2	Còn gặp nhiều KK
12	Brâu	3				
13	Rơ Măm	12			1	
14	Ngái	105	7		2	
15	Chứt	61	3	-	23	-
16	Pu Péo	19			4	
Tổng		643	37	0	87	
		767				

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Số liệu tổng hợp từ hơn 300 báo cáo của các trường đại học, cao đẳng, dự bị đại học trong đó có 48 trường đã thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; 44/48 trường có báo cáo đủ tiêu chuẩn xử lý số liệu, 4 trường số liệu ko rõ ràng

**THỐNG KÊ SINH VIÊN DTTS RẤT ÍT NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC
TẬP 100% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/SINH VIÊN/THÁNG GIAI ĐOẠN 2017-2026**

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm 2026)

STT	Dân tộc	Tổng kinh phí đã chi trả (đơn vị: nghìn đồng)	Ghi chú
1	Bồ Y	14.056.378	Có KK đặc thù
2	Cờ Lao	787.220	Có KK đặc thù
3	Cống	1.407.470	Có KK đặc thù
4	Lô Lô	2.783.129	Có KK đặc thù
5	Lự	1.752.796	Có KK đặc thù
6	Mảng	1.098.180	Có KK đặc thù
7	Ơ Đu	164.320	Có KK đặc thù
8	Pà Thên	2.766.731	Có KK đặc thù
9	Si La	1.069.610	Có KK đặc thù
10	La Ha	605.080	Còn gặp nhiều KK
11	La Hủ	2.189.180	Còn gặp nhiều KK
12	Brâu	26.820	
13	Rơ Măm	568.020	
14	Ngái	4.800.236	
15	Chứt	3.562.608	
16	Pu Péo	1.582.856	
Tổng		39.220.634	

....., ngày.....thángnăm 2026

Người lập biểu

* Số liệu tổng hợp từ hơn 300 báo cáo của các trường đại học, cao đẳng, dự bị đại học trong đó có 48 trường đã thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; 44/48 trường có báo cáo đủ tiêu chuẩn xử lý số liệu, 4 trường số liệu ko rõ ràng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu 1b

THỐNG KÊ SỐ LƯỢT TRẺ DTTS RIN ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH GIAI ĐOẠN 2017-2026

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm)

STT	Dân tộc	Năm học	Trẻ 3 tuổi			Trẻ 4 tuổi			Trẻ 5 tuổi		
			T. Số trẻ	Số trẻ học MG công lập	Số trẻ học MG ngoài công lập	T. Số trẻ	Số trẻ học MG công lập	Số trẻ học MG ngoài công lập	T. Số trẻ	Số trẻ học MG công lập	Số trẻ học MG ngoài công lập
1	Bố Y	2017-2018	78	78		85	85		74	74	
		2018-2019	81	81		87	87		75	75	
		2019-2020	82	82		110	110		91	91	
		2020-2021	44	44		44	44		36	36	
		2021-2022	43	43		42	44		42	42	
		2022-2023	92	92		106	106		114	114	
		2023-2024	102	102		96	96		106	106	
		2024-2025	105	105		103	103		100	100	
		2025-2026	89	89		110	110	5	109	109	
		Tổng 09 năm	716	716	0	783	785	5	747	747	0
2	Cờ Lao	2017-2018	81	81		75	75		73	73	
		2018-2019	68	68		82	82		80	80	
		2019-2020	81	81		81	81		85	85	
		2020-2021	76	76		75	75		91	91	
		2021-2022	74	74		64	64		71	71	
		2022-2023	69	69		73	73		57	57	

		2023-2024	77	77		71	71		75	75	
		2024-2025	78	78		80	80		72	72	
		2025-2026	77	77		81	81		74	74	
		Tổng 09 năm	681	681	0	682	682	0	678	678	0
3	Cổng	2017-2018	95	95		90	90		86	86	-
		2018-2019	76	76		71	71		83	83	-
		2019-2020	84	82	2	80	80		71	71	-
		2020-2021	63	63		87	86	1	80	80	-
		2021-2022	65	65		69	69		89	88	1
		2022-2023	19	19		28	28		27	27	
		2023-2024	24	24		21	21		31	31	
		2024-2025	21	21		23	23		21	21	
		2025-2026	17	17		20	20		25	25	
		Tổng 09 năm	464	462	2	489	488	1	513	512	
4	Lô Lô	2017-2018	34	33	1	37	36	1	36	35	1
		2018-2019	36	35	1	36	35	1	34	34	
		2019-2020	24	24		35	35		32	32	
		2020-2021	57	57		36	36		52	52	
		2021-2022	41	40		56	56		37	37	
		2022-2023	112	112		112	112		115	115	
		2023-2024	87	87		106	106	2	118	118	
		2024-2025	109	109		93	93	2	109	109	
		2025-2026	98	98		108	108		91	91	
		Tổng 09 năm	598	595	2	619	617	6	624	623	1
5	Lự	2017-2018	138	138		124	124		133	133	

		2018-2019	114	113	1	128	128		128	127	1
		2019-2020	112	112		120	120		130	130	
		2020-2021	143	143		114	114		121	121	
		2021-2022	141	141		141	141		125	125	
		2022-2023	118	118		111	111		118	118	
		2023-2024	125	125		98	98		116	116	
		2024-2025	119	119		108	108		100	100	
		2025-2026	104	104		98	98		102	102	
		Tổng 09 năm	1.114	1.113	1	1.042	1.042	0	1.073	1.072	1
6	Mảng	2017-2018	156	156		154	154		131	131	
		2018-2019	131	131		162	162		145	145	
		2019-2020	140	139	1	134	131	3	164	164	
		2020-2021	123	123		143	143		129	129	
		2021-2022	133	133		125	125		143	143	
		2022-2023	60	60		77	77		65	65	
		2023-2024	61	61		66	66		79	79	
		2024-2025	61	61		58	58		70	70	
		2025-2026	56	56		55	55		70	70	
		Tổng 09 năm	921	920	1	974	971	3	996	996	
7	Ổ Đu	2017-2018	11	11		10	10		12	12	
		2018-2019	3	3		13	13		10	10	
		2019-2020	6	6		2	2		13	13	
		2020-2021	18	18		9	9		4	4	
		2021-2022	9	9		14	14		8	8	
		2022-2023	14	14		12	12		14	14	

		2023-2024	8	8		14	14		11	11	
		2024-2025	14	14		12	12		13	13	
		2025-2026	13	13		11	11		11	11	
		Tổng 09 năm	96	96	0	97	97	0	96	96	0
8	Pà Thén	2017-2018	200	200		168	168		163	163	
		2018-2019	200	200		221	221		158	158	
		2019-2020	180	180		201	201		217	217	
		2020-2021	144	144		121	121		142	142	
		2021-2022	119	119		137	137		121	121	
		2022-2023	155	155		154	154		151	151	
		2023-2024	162	162		145	145		147	147	
		2024-2025	165	165		149	149		150	150	
		2025-2026	127	127		121	121		123	123	
		Tổng 09 năm	1.452	1.452	0	1.417	1.417	0	1.372	1.372	0
9	Si La	2017-2018	24	24		23	23		27	27	
		2018-2019	17	17		24	24		24	24	
		2019-2020	22	22		17	17		27	27	
		2020-2021	9	9		8	8		3	3	
		2021-2022	2	2		8	8		9	9	
		2022-2023	16	16		18	18		22	22	
		2023-2024	18	18		17	17		17	17	
		2024-2025	19	19		18	18		18	18	
		2025-2026	24	24		24	24		19	19	
		Tổng 09 năm	151	151	0	157	157	0	166	166	
10		2017-2018	254	254		272	272		236	236	

	La Ha	2018-2019	301	301		267	267		275	275	
		2019-2020	314	314		266	266		284	284	
		2020-2021	258	257		322	322		293	293	
		2021-2022	272	271		317	317		273	273	
		2022-2023	95	95		89	89		121	121	
		2023-2024	107	107		138	138		126	126	
		2024-2025	122	122		127	127		135	135	
		2025-2026	125	125		120	120		157	157	
		Tổng 09 năm	1.848	1.846	0	1.918	1.918	0	1.900	1.900	0
11	La Hủ	2017-2018	348	335	13	388	274	114	374	374	
		2018-2019	337	300	37	344	308	36	366	366	
		2019-2020	338	332	6	356	355	1	320	320	
		2020-2021	326	319	7	349	342	7	345	345	
		2021-2022	111	111		90	90		105	105	
		2022-2023	1	1		1	1		2	2	
		2023-2024							1	2	
		2024-2025	1	1							
		2025-2026	2	2		2	2				
		Tổng 09 năm	1.464	1.401	63	1.530	1.372	158	1.513	1.514	0
12	Brâu	2017-2018	9	9		18	18		10	10	
		2018-2019	4	4		13	13		7	7	
		2019-2020	13	13		6	6		15	15	
		2020-2021	11	11	0	14	14	0	8	8	0
		2021-2022	16	16	0	12	12	0	14	14	0
		2022-2023	12	12		16	16		13	13	

		2023-2024	7	7		11	11		16	16	
		2024-2025	15	15		9	9		11	11	
		2025-2026	16	16		18	18		8	8	
		Tổng 09 năm	103	103	0	117	117	0	102	102	0
13	Rơ Măm	2017-2018	11	11		12	12		15	15	
		2018-2019	17	17		12	12		13	13	
		2019-2020	16	16		17	17		11	11	
		2020-2021	24	24		18	18		18	18	
		2021-2022	24	24		24	24		19	19	
		2022-2023	9	9		23	20	3	21	20	1
		2023-2024	21	18	3	10	10		23	19	4
		2024-2025	15	13	2	22	18	4	10	10	
		2025-2026	17	17		13	13	2	18	18	4
		Tổng 09 năm	154	149	5	151	144	9	148	143	9
14	Ngái	2017-2018	23	23		29	29		18	18	
		2018-2019	19	19		37	37		25	25	
		2019-2020	25	25		35	35		26	26	
		2020-2021	39	39		28	28		24	24	
		2021-2022	35	35		28	28		24	24	
		2022-2023	23	21	1	26	24	1	38	36	
		2023-2024	29	28	1	30	29	1	31	31	
		2024-2025	6	6		39	38	1	32	31	1
		2025-2026	29	27	2	13	10	3	54	52	2
		Tổng 09 năm	228	223	4	265	258	6	272	267	3
15	Chút	2017-2018	211	210	1	166	164	2	239	236	3

		2018-2019	244	242	2	160	159	1	220	218	2
		2019-2020	232	228	4	299	297	2	246	243	3
		2020-2021	257	254	2	243	241	2	279	277	2
		2021-2022	257	256	2	277	275	2	246	244	2
		2022-2023	150	150		190	190		335	335	
		2023-2024	68	67		225	224		283	283	
		2024-2025	131	129		155	152	1	325	326	
		2025-2026	162	161		167	167		320	320	
		Tổng 09 năm	1.712	1.697	11	1.882	1.869	10	2.493	2.482	12
16	Pu Péo	2017-2018	17	17		24	24		27	27	
		2018-2019	20	20		23	23		24	24	
		2019-2020	20	20		24	24		27	27	
		2020-2021	38	38		34	34		40	40	
		2021-2022	39	38	1	26	25	1	32	32	
		2022-2023	33	33		25	25		25	25	
		2023-2024	29	29		27	27		24	24	
		2024-2025	23	23		25	25		26	26	
		2025-2026	20	20		21	21		21	21	
		Tổng 09 năm	239	238	1	229	228	1	246	246	
Tổng			11.941	11.843	90	12.352	12.162	199	12.939	12.916	26
				99,1793	0,7537		98,46179	1,611		99,822	0,201

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu 2b

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH ĐẦU CẤP TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2017-2026

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm)

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS trong độ tuổi vào lớp 1	Số HS vào lớp 1 trường PTDTBT	Số HS vào lớp 1 trường PT có HSBT	Số HS vào lớp 1 trường PT công lập	TSHS DTTS RIN cấp tiểu học (Từ lớp 1 đến lớp 5)
1	Bố Y	2017-2018	56	14	16	19	180
		2018-2019	76	9	22	34	231
		2019-2020	129	8	56	54	282
		2020-2021	54	7	5	42	184
		2021-2022	42	4	5	42	200
		2022-2023	194	114	44	36	603
		2023-2024	215	129	36	50	651
		2024-2025	192	118	45	29	701
		2025-2026	202	118	48	36	690
		Tổng 09 năm	1.160	521	277	342	3.722
2	Cờ Lao	2017-2018	77	47		30	403
		2018-2019	84	63	2	19	441
		2019-2020	93	72	3	18	443
		2020-2021	98	81	5	12	451
		2021-2022	97	83	4	8	440
		2022-2023	45	30	3	11	68

		2023-2024	36	22	2	10	56
		2024-2025	67	48	1	13	88
		2025-2026	65	47	4	14	90
		Tổng 09 năm	662	493	24	135	2.480
3	Cổng	2017-2018	67	69	1		299
		2018-2019	72	70	9	2	336
		2019-2020	71	60	12	3	361
		2020-2021	71	64	11	2	359
		2021-2022	82	62	11	2	366
		2022-2023	41	24	7	3	166
		2023-2024	35	24	7	2	157
		2024-2025	29	17	11	3	154
		2025-2026	24	13	6	1	143
		Tổng 09 năm	492	403	75	18	2.341
4	Lô Lô	2017-2018	104	30	4	75	529
		2018-2019	98	36	5	57	625
		2019-2020	139	40	7	97	556
		2020-2021	50	31	6	12	234
		2021-2022	44	31	1	12	252
		2022-2023	108	16	91	2	468
		2023-2024	130	23	101	6	487
		2024-2025	123	20	97	5	514
		2025-2026	109	19	84	5	509
		Tổng 09 năm	905	246	396	271	4.174

5	Lự	2017-2018	122	47	73	2	772
		2018-2019	151	49	91	11	763
		2019-2020	129	46	80	3	747
		2020-2021	129		120	9	701
		2021-2022	119	13	60	44	677
		2022-2023	126	8	37	80	351
		2023-2024	169	4	50	115	332
		2024-2025	152	1	46	104	345
		2025-2026	152	1	41	107	336
		Tổng 09 năm	1.249	169	598	475	5.024
6	Mảng	2017-2018	140	136	4		644
		2018-2019	113	112	1		666
		2019-2020	183	171	9		677
		2020-2021	158	142	7	2	708
		2021-2022	131	112	6	1	696
		2022-2023	84	78	1	3	375
		2023-2024	67	64	1	1	399
		2024-2025	79	75	1	3	379
		2025-2026	60	55		4	342
		Tổng 09 năm	1.015	945	30	14	4.886
7	Ô Đu	2017-2018	9				46
		2018-2019	12				44
		2019-2020	14				46
		2020-2021	13		1		57

		2021-2022	4				52
		2022-2023	8			8	54
		2023-2024	15	9		6	63
		2024-2025	11	8		3	59
		2025-2026	11	10		4	59
		Tổng 09 năm	97	27	1	21	480
8	Pà Thén	2017-2018	152	29	61	61	758
		2018-2019	179	32	24	128	848
		2019-2020	190	46	35	112	900
		2020-2021	206	46	18	142	754
		2021-2022	175	55	12	108	805
		2022-2023	185	98	3	83	350
		2023-2024	145	53	2	89	406
		2024-2025	272	146	46	77	430
		2025-2026	335	197	36	101	465
		Tổng 09 năm	1.839	702	237	901	5.716
9	Si La	2017-2018	14	10		1	97
		2018-2019	22	28	3		110
		2019-2020	24	5	16	1	118
		2020-2021	22	18	1		109
		2021-2022	18	16			98
		2022-2023	10	9			90
		2023-2024	8	11		3	89
		2024-2025	3	14			87

		2025-2026	9	6	1		88
		Tổng 09 năm	130	117	21	5	886
10	La Ha	2017-2018	352	22	223	107	1.293
		2018-2019	274	1	155	118	1.287
		2019-2020	289	23	142	124	1.342
		2020-2021	340	28	100	130	1.268
		2021-2022	311	16	91	138	1.269
		2022-2023	94	2		92	179
		2023-2024	99	1		7	185
		2024-2025	108	1	1	108	250
		2025-2026	158	1	1	156	907
		Tổng 09 năm	2.025	95	713	980	7.980
11	La Hủ	2017-2018	322	321			2.032
		2018-2019	340	259	80		1.745
		2019-2020	343	265	78		1.760
		2020-2021	306	157	2		1.699
		2021-2022	366	66			1736
		2022-2023	4	4			52
		2023-2024	12	10		1	57
		2024-2025	12	10		1	59
		2025-2026	13	10	1	2	65
		Tổng 09 năm	1.718	1.102	161	4	9.205
12	Brâu	2017-2018	13			13	41
		2018-2019	14			14	45

		2019-2020	25	1		24	61
		2020-2021	23	0	0	23	78
		2021-2022	12	0	0	12	75
		2022-2023	15			15	73
		2023-2024	18			76	76
		2024-2025	20			80	80
		2025-2026	11			63	64
		Tổng 09 năm	151	1	0	320	593
13	Rơ Măm	2017-2018	13	13			53
		2018-2019	18	17		1	72
		2019-2020	13	13			73
		2020-2021	14	11	2	1	70
		2021-2022	21	15	5	1	85
		2022-2023	19	17	2		84
		2023-2024	23	23			93
		2024-2025	27	22	4	1	102
		2025-2026	11	10		1	96
		Tổng 09 năm	159	141	13	5	728
14	Ngái	2017-2018	11		1	10	85
		2018-2019	29		5	21	142
		2019-2020	46		2	25	166
		2020-2021	49			53	145
		2021-2022	60		2	55	155
		2022-2023	34		4	27	153

		2023-2024	43		6	32	159
		2024-2025	43		7	22	159
		2025-2026	47		10	31	181
		Tổng 09 năm	362	0	37	276	1.345
15	Chút	2017-2018	270	72		191	940
		2018-2019	375	83		297	1.036
		2019-2020	357	65		368	1.106
		2020-2021	222	94	90	64	984
		2021-2022	304	97	131	98	1197
		2022-2023	344	66	158	110	1.277
		2023-2024	284	87	142	48	1.270
		2024-2025	329	43	141	138	1.309
		2025-2026	324	72	180	59	1.332
		Tổng 09 năm	2.809	679	842	1.373	10.451
16	Pu Péo	2017-2018	21	6	4	10	107
		2018-2019	29	7	11	10	134
		2019-2020	26	10	7	9	123
		2020-2021	18	8	5	5	106
		2021-2022	19	12	6	1	103
		2022-2023	15	14	1		38
		2023-2024	20	14	3	3	42
		2024-2025	30	16	6	1	56
		2025-2026	30	14	8	8	85
		Tổng 09 năm	208	101	51	47	794
Tổng			14.981	5.742	3.476	5.187	60.805

Tỷ lệ %			38,33%	23,20%	34,62%	
---------	--	--	--------	--------	--------	--

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu 3b

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀO THCS GIAI ĐOẠN 2017-2026

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm)

STT	Dân tộc	Năm học	TS. HS hoàn thành CT tiểu học	Số HS vào lớp 6 trường PTDTNT	Số HS vào lớp 6 trường PTDTBT	Số HS vào lớp 6 trường PT có HSBT	Số HS vào lớp 6 trường PT khác	TSHS DTTS RIN cấp THCS (Từ lớp 6 đến lớp 9)
1	Bố Y	2017-2018	120	24	94	27	8	246
		2018-2019	131	26	98	16	9	269
		2019-2020	137	23	100	20	6	250
		2020-2021	25	17	6		2	103
		2021-2022	35	17	13		5	111
		2022-2023	76	16	23	16	21	232
		2023-2024	82	38	22	16	6	268
		2024-2025	88	58	11	14	5	308
		2025-2026	94	58	16	6	13	329
		Tổng 09 năm	788	277	383	115	75	2.116
2	Cờ Lao	2017-2018	82	25	43	10	2	205
		2018-2019	64	17	39	6	2	238
		2019-2020	64	18	39	6	1	239
		2020-2021	84	16	44	9	4	210
		2021-2022	96	9	68	10	10	246
		2022-2023	14	2	2	1	7	25
		2023-2024	17	6	3	2	3	36
		2024-2025	20	8	4	2	7	52
		2025-2026	18	8	3	3	4	54
		Tổng 09 năm	459	109	245	49	40	1.305
3	Cống	2017-2018	54	2	40	10	9	220
		2018-2019	68		66	4	1	235
		2019-2020	37		50	5	5	239

		2020-2021	71		52	12	4	241
		2021-2022	71		49	10	2	245
		2022-2023	67		51	16	7	269
		2023-2024	89		64	11	7	293
		2024-2025	83		62	13	9	303
		2025-2026	80		53	11	10	295
		Tổng 09 năm	620	2	487	92	54	2.340
4	Lô Lô	2017-2018	112	37	41	13	19	368
		2018-2019	87	30	23	22	22	317
		2019-2020	98	21	24	30	22	348
		2020-2021	47	9	30	8	3	141
		2021-2022	50	8	33	7	5	160
		2022-2023	139	54	17	29	4	332
		2023-2024	114	40	15	35	5	132
		2024-2025	139	46	19	32	3	357
		2025-2026	126	61	36	12	2	375
		Tổng 09 năm	912	306	238	188	85	2.530
5	Lự	2017-2018	151		51	90	9	550
		2018-2019	143		44	91	8	560
		2019-2020	127		41	79	7	593
		2020-2021	162			26	135	625
		2021-2022	137		1	33	105	616
		2022-2023	346			125	224	915
		2023-2024	320			122	209	934
		2024-2025	306			116	195	869
		2025-2026	298		1	156	148	854
		Tổng 09 năm	1.990	0	138	838	1.040	6.516
6	Mảng	2017-2018	125		118	7		410
		2018-2019	138		128	5	2	460
		2019-2020	123		96		28	461
		2020-2021	144		77	38	2	471
		2021-2022	151		116	32	2	593
		2022-2023	213		181	25	3	683
		2023-2024	202		165	27	7	756
		2024-2025	237		199	26	9	817
		2025-2026	244		204	28	10	860
		Tổng 09 năm	1.577	0	1.284	188	63	5.511

7	Ố Đu	2017-2018		1	3			36
		2018-2019		8	5	1		41
		2019-2020	1	6	5	1		41
		2020-2021	7	4	3			36
		2021-2022	16	13	1	2		48
		2022-2023	9	5	3			40
		2023-2024	15	13			3	46
		2024-2025	14	8	4		2	57
		2025-2026	18	12	2		4	56
		Tổng 09 năm	80	70	26	4	9	401
8	Pà Thên	2017-2018	178	18	38	59	62	529
		2018-2019	258	17	48	47	147	541
		2019-2020	264	16	56	41	149	574
		2020-2021	135	13	31	10	82	482
		2021-2022	133	12	39	6	74	492
		2022-2023	134		27	1	105	277
		2023-2024	140	12	28	2	98	294
		2024-2025	111	9	20	1	82	319
		2025-2026	129	5	27		97	326
		Tổng 09 năm	1.482	102	314	167	896	3.834
9	Si La	2017-2018	13	1	5	6	8	81
		2018-2019	26		4	19	8	96
		2019-2020	22		7	7	7	101
		2020-2021	23		19		3	86
		2021-2022	12		17			79
		2022-2023	16		15	2		110
		2023-2024	33		39	6		136
		2024-2025	29		34	3	1	138
		2025-2026	27		29	5	2	143
		Tổng 09 năm	201	1	169	48	29	970
10	La Ha	2017-2018	364	17	58	135	63	878
		2018-2019	255	37	30	112	94	989
		2019-2020	246	37	37	197	67	977
		2020-2021	259	44	45	128	134	806
		2021-2022	265	26	47	116	143	791

		2022-2023	87	36	2		49	181
		2023-2024	97	46	2		48	204
		2024-2025	102	32	1	1	68	214
		2025-2026	95	46	1	1	47	654
		Tổng 09 năm	1.770	321	223	690	713	5.694
11	La Hủ	2017-2018	310		303	1	1	1.131
		2018-2019	312		294	13		1.125
		2019-2020	341		322	15		1.177
		2020-2021	382		320	1	11	1.198
		2021-2022	375		369	1	5	1.172
		2022-2023	363		246	89	28	1.370
		2023-2024	325		225	77	23	1.329
		2024-2025	341		225	85	30	1.323
		2025-2026	306		222	66	18	1.237
		Tổng 09 năm	3.055	0	2.526	348	116	11.062
12	Brâu	2017-2018	5				5	16
		2018-2019	6				6	19
		2019-2020	8				8	20
		2020-2021	7				7	27
		2021-2022	10				10	26
		2022-2023	8				11	30
		2023-2024	18				9	33
		2024-2025	24				18	42
		2025-2026					24	59
		Tổng 09 năm	86	0	0	0	98	272
13	Rơ Măm	2017-2018	10		9			37
		2018-2019	15		15			45
		2019-2020	13		13	2		43
		2020-2021	24	4	20	2	1	45
		2021-2022	21	0	22	0	0	44
		2022-2023	19				16	53
		2023-2024	22				17	54
		2024-2025	17				19	63
		2025-2026	0				15	62
		Tổng 09 năm	141	4	79	4	68	446
14	Ngái	2017-2018	13				15	61
		2018-2019	23	1			24	70
		2019-2020	29	8			22	86

		2020-2021	50	9	1		42	20
		2021-2022	57	5	1		43	95
		2022-2023	40	10		3	27	92
		2023-2024	34	5		1	27	101
		2024-2025	61	9		1	50	116
		2025-2026	52	1		1	45	93
		Tổng 09 năm	359	48	2	6	295	734
15	Chút	2017-2018	151	22	72		61	555
		2018-2019	156	14	69		73	559
		2019-2020	197	15	84		72	589
		2020-2021	163	40	83	37	24	604
		2021-2022	175	33	82	65	34	623
		2022-2023	205	2	80	63	8	755
		2023-2024	282	19	93	125	14	826
		2024-2025	251	24	86	82	18	826
		2025-2026	237	25	86	103	19	923
		Tổng 09 năm	1.817	194	735	475	323	6.260
16	Pu Péo	2017-2018	16	6	4	2	4	55
		2018-2019	21	10	5	3	3	69
		2019-2020	27	12	8	2	6	65
		2020-2021	17	6	5	4	2	65
		2021-2022	15	9	3	3	0	63
		2022-2023	15	6	2	1	6	22
		2023-2024	17	8	3	4	2	17
		2024-2025	21	8	1	5	7	27
		2025-2026	20	7	4	5	4	23
		Tổng 09 năm	169	72	35	29	34	406
Tổng			15.506	1.506	6.884	3.241	3.938	50.397
				9,71%	44,40%	20,90%	25,40%	

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu 4b

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN TỐT NGHIỆP THCS HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀO THPT VÀ GDNN GIAI ĐOẠN 2017-2026

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm 2020)

ST T	Dân tộc	Năm học	TS. HS tốt nghiệ p THCS	Vào lớp 10 trường PTDTN T	Vào lớp 10 trườn g THPT	Vào lớp 10 TTGDT X	Học trung cấp, sơ cấp nghề	TS.HS DTTS RIN cấp THPT (Từ lớp 10 đến lớp 12)
1	Bố Y	2017-2018	43	13	22	1		101
		2018-2019	68	26	21	2	4	128
		2019-2020	53	31	19			111
		2020-2021	25	11	11	1		26
		2021-2022	27	11	5			31
		2022-2023	41	24	14		3	174
		2023-2024	44	20	15		1	184
		2024-2025	44	33	8		3	195
		2025-2026	68	37	23		5	263
		Tổng 09 năm	413	206	138	4	16	1.213
2	Cờ Lao	2017-2018	18	9	4			25
		2018-2019	24	9	2	3	7	26
		2019-2020	24	9	1	3	7	39
		2020-2021	49	10	3		2	28

		2021-2022	55	7	14		2	42
		2022-2023	4	4				7
		2023-2024	8	5	2			10
		2024-2025	5	5				13
		2025-2026	8	6	2			16
		Tổng 09 năm	195	64	28	6	18	206
3	Cổng	2017-2018	48	27	2		4	70
		2018-2019	93	30	5		13	85
		2019-2020	63	38	4		11	94
		2020-2021	45	32	2			62
		2021-2022	57	36	7			68
		2022-2023	66	27	14	8	8	98
		2023-2024	63	43	3		11	106
		2024-2025	62	36	6		9	117
		2025-2026	53	24	6		5	110
		Tổng 09 năm	550	293	49	8	61	810
4	Lô Lô	2017-2018	79	9	49		7	200
		2018-2019	96	10	72		7	185
		2019-2020	115	13	78		7	240
		2020-2021	35	15	8		10	32
		2021-2022	20	11	8	1	2	30

		2022-2023	49	37	11			110
		2023-2024	68	44	32	3		126
		2024-2025	46	31	14	2		120
		2025-2026	39	27	14	12		131
		Tổng 09 năm	547	197	286	18	33	1.174
5	Lự	2017-2018	105	5	44		14	161
		2018-2019	165	32	52		16	189
		2019-2020	137	35	32		15	191
		2020-2021	150	34	53		20	199
		2021-2022	142	46	48			170
		2022-2023	207	40	74	0		237
		2023-2024	224	64	88	3	30	227
		2024-2025	248	74	101	3		246
		2025-2026	203	65	89	2		269
		Tổng 09 năm	1.581	395	581	8	95	1.889
6	Mảng	2017-2018	87	39	3		10	83
		2018-2019	77	29	4		13	94
		2019-2020	78	29	11		7	107
		2020-2021	24	12	1			13
		2021-2022	33	10				10
		2022-2023	129	27	12		20	85
		2023-2024	109	33	8		13	86
		2024-2025	122	39	7		18	98
		2025-2026	168	43	19		20	123

		Tổng 09 năm	827	261	65	0	101	699
7	Ố Đu	2017-2018	11	10				22
		2018-2019	5	4				15
		2019-2020	13	9				16
		2020-2021	4	4				34
		2021-2022	13	13				43
		2022-2023	16	12	4			28
		2023-2024	9	9	1			28
		2024-2025	4	4				25
		2025-2026	15	14	1			28
		Tổng 09 năm	90	79	6	0	0	239
8	Pà Thén	2017-2018	108	17	21		6	135
		2018-2019	119	20	25	4	8	139
		2019-2020	130	16	35	4	8	167
		2020-2021	114	21	75	11	2	179
		2021-2022	111	25	69	11		196
		2022-2023	93	65	21		6	108
		2023-2024	93	67	17	1	8	113
		2024-2025	106	68	21	4	13	116
		2025-2026	115	79	17		19	183
		Tổng 09 năm	989	378	301	35	70	1.336
9	Si La	2017-2018	41	14	9		6	44
		2018-2019	68	18	3		12	55
		2019-2020	38	16	11		11	60

		2020-2021	15	18				30
		2021-2022	25	10				23
		2022-2023	27	13	11			55
		2023-2024	19	12	1			44
		2024-2025	19	17	2		1	47
		2025-2026	19	19	4	1		50
		Tổng 09 năm	271	137	41	1	30	408
10	La Ha	2017-2018	74		11			2
		2018-2019	116	33	7			47
		2019-2020	64	29	1			76
		2020-2021	163	94	37	7	0	302
		2021-2022	180	94	40	15	6	273
		2022-2023	66	17	35	1	13	81
		2023-2024	79	16	46	1	16	99
		2024-2025	84	12	69	1	2	106
		2025-2026	71	22	43	1	5	97
		Tổng 09 năm	897	317	289	26	42	1.083
11	La Hủ	2017-2018	172	11	47		45	120
		2018-2019	145	26	32		29	117
		2019-2020	170	40	28		34	115
		2020-2021	264	47	17			65
		2021-2022	271		4			5
		2022-2023	279	27	31	8		147

		2023-2024	296	17	26	11		135
		2024-2025	303	13	35	17	13	140
		2025-2026	333	22	35	16	14	138
		Tổng 09 năm	2.233	203	255	52	135	982
12	Brâu	2017-2018	2	5				8
		2018-2019	3					6
		2019-2020	2		1			4
		2020-2021	6	4				2
		2021-2022	8	8				6
		2022-2023	5	1				7
		2023-2024	7	4				8
		2024-2025	6	9				11
		2025-2026		5				14
		Tổng 09 năm	39	36	1	0	0	66
13	Rơ Măm	2017-2018	10	8				18
		2018-2019	16	19				28
		2019-2020	16	18				35
		2020-2021	8	8				22
		2021-2022	8	7				25
		2022-2023	12	7			1	20
		2023-2024	13	9	1	1		24
		2024-2025	12	8	1	1		21
		2025-2026		7				20
		Tổng 09 năm	95	91	2	2	1	213

14	Ngái	2017-2018	8	3	6	1		19
		2018-2019	18	4	11	3		30
		2019-2020	17	6	16			41
		2020-2021	11	2	6	1	1	23
		2021-2022	19	5	9	1	1	23
		2022-2023	30	14	16			76
		2023-2024	47	19	22			86
		2024-2025	443	29	25	1		112
		2025-2026	49	16	34	2		132
		Tổng 09 năm	642	98	145	9	2	542
15	Chút	2017-2018	104	40	18	3	25	110
		2018-2019	151	34	31	4	60	136
		2019-2020	142	40	28	6	51	122
		2020-2021	166	75	12	0	15	136
		2021-2022	145	67			7	146
		2022-2023	161	59	34	5	8	289
		2023-2024	180	74	40	1	8	267
		2024-2025	188	111	44	2	6	301
		2025-2026	136	117	22	1		299
		Tổng 09 năm	1.373	617	229	22	180	1.806
16	Pu Péo	2017-2018	4	3	3			27
		2018-2019	8	6	2			23
		2019-2020	7	5	2			31

		2020-2021	11	2	4		1	13
		2021-2022	15	7	2			18
		2022-2023	12	11	1			19
		2023-2024	12	9	3			24
		2024-2025	13	11	2			24
		2025-2026	9	8	1			22
		Tổng 09 năm	91	62	20	0	1	201
Tổng			10.833	3.434	2.436	191	785	12.867
Tỷ lệ				31,70%	22,49%	1,76%	7,25%	63,20%

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

**THỐNG KÊ TRẺ MẪU GIÁO DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
HỌC TẬP 30% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/TRẺ/THÁNG GIAI ĐOẠN 2017-2026**

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm) ĐV:1000đồng

STT	Dân tộc	Năm học	Trẻ mẫu giáo trong các trường mầm non công lập		Trẻ mẫu giáo trong các trường mầm non ngoài công lập	
			Tổng số trẻ được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	Tổng số trẻ được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
1	Bố Y	2017-2018	222	1.041.529		
		2018-2019	244	1.265.861		
		2019-2020	284	883.344		
		2020-2021	127	771.670		
		2021-2022	141	828.375		
		2022-2023	312	1.741.662		
		2023-2024	304	1.985.472		
		2024-2025	308	2.231.064		
		2025-2026	308	2.098.791		
		Tổng 09 năm	2.250	12.847.768	0	0
2	Cờ Lao	2017-2018	229	1.026.088		
		2018-2019	234	1.121.819		
		2019-2020	247	984.594		
		2020-2021	241	1.203.664		
		2021-2022	259	1.166.979		
		2022-2023	199	805.266		-
		2023-2024	223	1.098.867		-
		2024-2025	230	1.150.524		-
		2025-2026	232	858.546		-
		Tổng 09 năm	2.094	9.416.347	0	0
3	Cống	2017-2018	270	958.747		
		2018-2019	230	1.068.113		

		2019-2020	234	607.017	2	10.732
		2020-2021	227	781.379	1	5.364
		2021-2022	219	998.598		
		2022-2023	73	389.795		-
		2023-2024	77	350.610		-
		2024-2025	60	320.301		-
		2025-2026	53	317.725		-
		Tổng 09 năm	1.443	5.792.285	3	16.096
4	Lô Lô	2017-2018	283	1.364.945		
		2018-2019	289	1.176.325		
		2019-2020	313	719.419		
		2020-2021	10	49.837		
		2021-2022	5	26.820		
		2022-2023	325	1.773.288		-
		2023-2024	303	1.852.182		-
		2024-2025	301	2.177.694		-
		2025-2026	281	1.607.580		-
		Tổng 09 năm	2.110	10.748.090	0	0
5	Lự	2017-2018	395	1.914.228		
		2018-2019	368	1.935.280		
		2019-2020	362	877.701		
		2020-2021	376	1.668.420		
		2021-2022	408	1.850.745		
		2022-2023	348	1.795.019		
		2023-2024	227	2.142.885		
		2024-2025	329	2.395.087		
		2025-2026	304	2.211.300		
		Tổng 09 năm	3.117	16.790.665	0	0
6	Mảng	2017-2018	441	1.426.813		
		2018-2019	437	1.651.505		
		2019-2020	435	887.507		
		2020-2021	397	1.645.084		
		2021-2022	401	1.643.172		

		2022-2023	202	1.283.100		
		2023-2024	207	1.520.131		
		2024-2025	190	1.465.670		
		2025-2026	185	826.252		
		Tổng 09 năm	2.895	12.349.234	0	0
7	Ố Đu	2017-2018	33	135.477		
		2018-2019	26	128.178		
		2019-2020	21	100.125		
		2020-2021	31	103 870		
		2021-2022	31	132 691		
		2022-2023	43	230.652		
		2023-2024	36	233.280		
		2024-2025	45	379.080		
		2025-2026	42	353.808		
		Tổng 09 năm	308	1.797.161	0	0
8	Pà Thén	2017-2018	530	2.569.160		
		2018-2019	582	2.966.410		
		2019-2020	600	2.698.422		
		2020-2021	408	2.103.786		
		2021-2022	378	1.619.480		
		2022-2023	459	1.850.355		
		2023-2024	455	2.222.316		
		2024-2025	466	2.274.156		
		2025-2026	455	1.316.588		
		Tổng 09 năm	4.333	19.620.673	0	0
9	Si La	2017-2018	74	402.809		
		2018-2019	65	352.456		
		2019-2020	66	167.710		
		2020-2021	71	319.603		
		2021-2022	69	307.313		
		2022-2023	57	177.818		
		2023-2024	53	260.253		
		2024-2025	51	422.631		
		2025-2026	58	347.490		
		Tổng 09 năm	564	2.758.083	0	0
10	La Ha	2017-2018	698	2.795.124		

		2018-2019	831	6.278.625		
		2019-2020	837	11.954.706		
		2020-2021	877	11.849.898		
		2021-2022	865	9.103.741		
		2022-2023	305	14.236		
		2023-2024	367	1.558.764		
		2024-2025	407	58.551		
		2025-2026	402	18.533		
		Tổng 09 năm	5.589	43.632.178	0	0
11	La Hủ	2017-2018	984	3.404.028		
		2018-2019	974	3.977.696		
		2019-2020	1.003	3.450.249		
		2020-2021	1.020	3.850.456		
		2021-2022	303	13.857		
		2022-2023	4	15.678		
		2023-2024	3	17.496		
		2024-2025	3	17.199		
		2025-2026	4	11.156		
		Tổng 09 năm	4.298	14.757.815	0	0
12	Brâu	2017-2018	37	175.158		
		2018-2019	35	186.989		
		2019-2020	34	178.800		
		2020-2021	33	173.883		
		2021-2022	42	223.947		
		2022-2023	41	264.564		
		2023-2024	34	220.320		
		2024-2025	35	228.744		
		2025-2026	42	272.160		
		Tổng 09 năm	333	1.924.565	0	0
13	Rơ Măm	2017-2018	38	189.112		
		2018-2019	42	203.841		
		2019-2020	45	166.708		
		2020-2021	60	192.880		

		2021-2022	67	316.923		
		2022-2023	49	231.984	4	18.885
		2023-2024	47	319.464	7	47.628
		2024-2025	42	269.568	6	37.908
		2025-2026	50	238.212	6	26.676
		Tổng 09 năm	440	2.128.692	23	131.097
14	Ngái	2017-2018	14	64.350		
		2018-2019	85	424.062		
		2019-2020	85	444.318		
		2020-2021	93	299.269		
		2021-2022	89	260.377		
		2022-2023	82	323.542	2	28.728
		2023-2024	79	412.686	2	12.636
		2024-2025	73	485.750	2	5.616
		2025-2026	91	525.968	7	25.272
		Tổng 09 năm	691	3.240.322	13	72.252
15	Chút	2017-2018	635	133.011	6	28.080
		2018-2019	680	3.271.129	5	22.518
		2019-2020	718	3.614.127	9	43.432
		2020-2021	763	4.034.081	5	26.820
		2021-2022	764	3.820.630	4	21.456
		2022-2023	678	3.634.394		-
		2023-2024	577	3.723.500		-
		2024-2025	608	5.077.096		-
		2025-2026	645	5.400.413		-
		Tổng 09 năm	6.068	32.708.381	29	142.306
16	Pu Péo	2017-2018	68	304.758		
		2018-2019	67	313.731		
		2019-2020	71	273.681		
		2020-2021	66	342.107		
		2021-2022	70	339.470		
		2022-2023	83	333.909		
		2023-2024	80	390.420		
		2024-2025	74	363.208		

		2025-2026	62	217.620		
		Tổng 09 năm	641	2.878.904	0	0
Tổng			37.174	193.391.163	68	361.751

193.752.914

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

**THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP 40%
MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/HỌC SINH/THÁNG GIAI ĐOẠN 2017-2026**

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm) ĐV:1000đồng

ST T	Dân tộc	Năm học	Học sinh trường Tiểu học		Học sinh trường THCS		Học sinh trường THPT	
			TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
1	Bố Y	2017- 2018	223	1.162.704	50	238.276	20	159.648
		2018- 2019	275	1.758.944	56	295.810	22	168.828
		2019- 2020	306	1.569.593	56	222.087	27	182.376
		2020- 2021	166	1.174.122	28	201.150	25	178.800
		2021- 2022	177	1.252.792	20	133.802	34	233.632
		2022- 2023	504	3.499.824	128	1.032.360	111	942.660
		2023- 2024	550	4.513.968	143	1.340.064	118	1.153.872
		2024- 2025	575	5.623.554	182	1.982.448	132	1.305.504
		2025- 2026	538	5.229.684	242	2.634.840	153	1.710.072
		Tổng 09 năm	3.314	25.785.18 5	905	8.080.837	642	6.035.392
2	Cờ Lao	2017- 2018	71	488.881	6	35.360	2	12.912
		2018- 2019	80	525.660	10	62.798		
		2019- 2020	82	285.392	10	56.576	3	20.016
		2020- 2021	72	502.428	9	55.130	1	7.152
		2021- 2022	59	344.842	17	72.346	3	21.454
		2022- 2023	60	371.580	16	113.532	5	26.820
		2023- 2024	54	402.192	28	200.880	7	48.816
		2024- 2025	74	671.112	44	393.120	11	95.472

		2025-2026	75	677.664	54	477.360	15	137.592
		Tổng 09 năm	627	4.269.751	194	1.467.102	47	370.234
3	Cổng	2017-2018	28	162.080	10	59.838	4	20.280
		2018-2019	36	224.502	32	198.281	4	23.352
		2019-2020	43	219.421	29	47.977	2	12.156
		2020-2021	62	406.173	18	108.770	2	14.304
		2021-2022	197	1.276.781	18	110.856	8	57.216
		2022-2023	18	128.440	27	224.800	9	30.990
		2023-2024	32	310.712	43	162.312	10	48.240
		2024-2025	32	298.512	45	456.870	8	68.472
		2025-2026	37	318.536	51	379.080	9	71.364
		Tổng 09 năm	485	3.345.157	273	1.748.784	56	346.374
4	Lô Lô	2017-2018	378	2.206.155	30	281.284	18	109.728
		2018-2019	418	3.599.095	82	697.087	13	89.832
		2019-2020	427	1.013.576	32	185.616	15	147.280
		2020-2021	100	633.250	2.031	207.888	21	142.146
		2021-2022	106	688.236	2.050	330.507	21	105.312
		2022-2023	351	2.452.516	4	23.162	7	32.821
		2023-2024	356	3.094.632	10	186.624	6	42.768
		2024-2025	376	4.036.032	16	114.624	6	58.968
		2025-2026	413	3.695.328	21	155.592	6	54.288
		Tổng 09 năm	2.925	21.418.820	4.276	2.182.384	113	783.143
5	Lự	2017-2018	520	195.993	362	220.077	64	357.490
		2018-2019	510	257.680	376	220.829	73	432.458
		2019-2020	482	111.504	411	102.619	76	463.820

		2020-2021	701	4.539.433	625	3.826.916	94	535.540
		2021-2022	677	4.100.175	613	3.654.971	94	585.878
		2022-2023	543	3.912.300	501	3.634.304	103	527.194
		2023-2024	529	4.280.996	517	4.415.964	99	826.632
		2024-2025	537	5.826.116	440	4.455.296	106	1.033.746
		2025-2026	521	5.037.840	459	4.728.492	105	480.512
		Tổng 09 năm	5.020	28.262.036	4.304	25.259.468	814	5.243.271
6	Mảng	2017-2018	68	214.157	3	6.047	1	6.240
		2018-2019	51	186.314	3	18.070	1	6.672
		2019-2020	46	86.089	4	15.297	1	7.152
		2020-2021	47	256.279	5	30.396	1	3.576
		2021-2022	65	355.216	10	60.792		
		2022-2023	77	305.140	5	30.396	1	2.384
		2023-2024	15	110.892	6	41.040		0
		2024-2025	16	154.008	13	129.168		0
		2025-2026	13	87.044	11	104.832	2	9.360
		Tổng 09 năm	398	1.755.139	60	436.038	7	35.384
7	Ổ Đu	2017-2018	46	269.876				
		2018-2019	44	275.108	3	9.008		
		2019-2020	49	329.260	2	14.304		
		2020-2021	57	415.412	18	200.256	20	357.600
		2021-2022	52	361.176	19	171.350	22	393.360
		2022-2023	53	379.056	2	14.304	5	35.760
		2023-2024	24	207.360	5	43.200	2	17.280
		2024-2025	21	235.872	7	78.624	3	33.696
		2025-2026	21	235.872	9	101.088	2	22.464

		Tổng 09 năm	367	2.708.992	65	632.134	54	860.160
8	Pà Thén	2017-2018	626	3.981.884	331	2.581.320	60	597.728
		2018-2019	628	4.196.830	379	2.864.336	58	586.376
		2019-2020	668	4.395.278	400	2.923.327	82	694.080
		2020-2021	511	3.449.049	313	2.228.858	95	647.952
		2021-2022	563	344.070	318	2.176.063	127	776.208
		2022-2023	349	1.894.916	273	1.464.372	59	318.264
		2023-2024	407	2.693.040	291	1.872.720	68	522.236
		2024-2025	430	3.569.976	319	2.648.052	95	800.280
		2025-2026	473	4.004.172	324	2.709.720	128	1.081.080
		Tổng 09 năm	4.655	28.529.215	2.948	21.468.768	772	6.024.204
9	Si La	2017-2018	8	43.618	53	327.906	2	5.720
		2018-2019	12	74.492	68	451.758	2	18.672
		2019-2020	76	214.697	69	197.871	4	22.732
		2020-2021	80	573.686	60	307.834		
		2021-2022	69	501.850	55	304.854	1	7.152
		2022-2023	8	51.852	9	61.288	7	49.043
		2023-2024	19	141.228	11	83.264	3	23.760
		2024-2025	19	176.904	13	117.936		0
		2025-2026	20	175.032	13	123.643	3	27.144
		Tổng 09 năm	311	1.953.359	351	1.976.354	22	154.223
10	La Ha	2017-2018	1.006	5.600.281	341	1.704.516	27	139.360
		2018-2019	879	5.372.928	307	1.647.843	32	180.202
		2019-2020	631	3.832.363	336	2.125.415	23	140.336
		2020-2021	843	5.077.337	493	3.133.279	28	171.649

		2021-2022	853	4.958.057	510	3.184.884	32	210.388
		2022-2023	180	1.021.784	181	681.072	81	566.124
		2023-2024	186	1.065.864	204	786.448	98	728.774
		2024-2025	251	1.449.360	214	831.168	105	1.044.900
		2025-2026	910	4.611.202	653	3.211.805	94	1.566.784
		Tổng 09 năm	5.739	32.989.177	3.239	17.306.429	520	4.748.517
11	La Hủ	2017-2018	393	1.092.888	25	187.232	6	47.440
		2018-2019	335	1.571.002	28	159.745	28	186.816
		2019-2020	298	815.542	18	53.640	20	143.040
		2020-2021	267	898.470	28	140.954	17	90.592
		2021-2022	2	15.645	2	14.602	5	28.608
		2022-2023	1	3.576	2	15.792	1	7.152
		2023-2024	2	19.872	1	8.888		0
		2024-2025	3	22.464	2	11.664		0
		2025-2026	5	33.696	1	3.744		0
		Tổng 09 năm	1.306	4.473.155	107	596.261	77	503.648
12	Brâu	2017-2018	46	291.912	16	100.992		
		2018-2019	52	348.244	18	121.536		
		2019-2020	66	472.032	20	143.040	1	4.768
		2020-2021	77	550.704	27	178.800		
		2021-2022	74	529.248	26	185.952		
		2022-2023	73	522.096	30	214.560		0
		2023-2024	76	656.640	33	260.568	1	7.152
		2024-2025	80	693.792	42	417.312		0
		2025-2026	63	544.320	59	662.688	1	11.232
		Tổng 09 năm	607	4.608.988	271	2.285.448	3	23.152

13	Rơ Măm	2017-2018	7	27.840	3	10.168		
		2018-2019	9	46.720	2	9.536		
		2019-2020	2	14304				
		2020-2021	6	57.276	4	15.388		
		2021-2022	17	96.254	3	16.986		
		2022-2023	12	103.680	48	343.296		0
		2023-2024	12	108.432	47	379.752	1	7.896
		2024-2025	15	168.480	63	625.968	1	9.936
		2025-2026	12	134.784	62	696.384	1	11.232
		Tổng 09 năm	92	757.770	232	2.097.478	3	29.064
14	Ngái	2017-2018	26	158.000	24	167.748	19	62.112
		2018-2019	145	953.260	72	681.236	23	200.042
		2019-2020	170	1.143.238	90	820.150	19	214.276
		2020-2021	145	897.587	89	581.474	24	145.124
		2021-2022	155	1.039.132	101	671.800	25	150.736
		2022-2023	118	729.998	53	363.754	24	143.144
		2023-2024	127	968.280	61	453.543	31	229.392
		2024-2025	123	1.295.291	66	693.470	43	426.424
		2025-2026	141	1.230.786	69	588.898	57	523.192
		Tổng 09 năm	1.150	8.415.572	625	5.022.073	265	2.094.442
15	Chút	2017-2018	639	3.678.425	336	1.683.115	16	198.808
		2018-2019	635	3.995.072	378	2.822.323	16	192.624
		2019-2020	628	4.052.023	423	5.620.128	8	66.356
		2020-2021	635	4.551.652	303	2.168.844	8	57.216
		2021-2022	656	4.724.662	219	1.588.638	10	71.520

		2022-2023	39	323.808	29	263.424	107	763.212
		2023-2024	37	332.736	29	279.072	116	986.832
		2024-2025	42	483.067	28	309.312	140	1.563.120
		2025-2026	50	562.200	25	280.800	101	1.126.944
		Tổng 09 năm	3.361	22.703.645	1.770	15.015.656	522	5.026.632
16	Pu Péo	2017-2018	62	348.916	13	89.920	4	26.256
		2018-2019	82	437.445	21	145.572	4	28.128
		2019-2020	76	458.595	25	160.716	4	28.608
		2020-2021	66	417.200	22	133.206	6	30.406
		2021-2022	58	354.620	23	134.079	11	67.874
		2022-2023	38	203.832	23	118.944	8	42.912
		2023-2024	42	272.160	18	111.096	10	69.120
		2024-2025	55	463.320	28	228.384	11	95.472
		2025-2026	85	716.040	24	194.688	13	109.512
		Tổng 09 năm	564	3.672.128	197	1.316.605	71	498.288
Tổng		30.921	195.648.089	19.817	106.891.818	3.988	32.776.128	

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026
Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu 8b

THÔNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP

60% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/HỌC SINH/THÁNG GIAI ĐOẠN 2017-2026

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm) ĐV:1000đồng

ST T	Dân tộc	Năm học	Trường PTDTBT				Trường PT có HSBT			
			TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp tiểu học được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả
1	Bồ Y	2017- 2018	38	262.080	86	648.672			39	249.600
		2018- 2019	41	292.735	87	668.840			50	342.272
		2019- 2020	51	151.980	86	648.672	2	21.456	21	158.449
		2020- 2021	18	189.528	26	278.928	1	10.728		
		2021- 2022	22	218.136	46	481.866				
		2022- 2023	103	1.246.42 8	143	1.563.354	81	1.048.032	59	749.898
		2023- 2024	148	2.086.56 0	150	1.872.720	76	1.127.520	62	892.944
		2024- 2025	173	4.502.62 8	111	2.020.356	95	2.667.600	53	1.411.020
		2025- 2026	98	2.396.62 8	129	2.433.132	135	3.790.800	26	575.640
		Tổng 09 năm	692	11.346.7 03	864	10.616.540	390	8.666.136	310	4.379.823
2	Cờ Lao	2017- 2018	328	2.737.97 5	123	997.492	4	48.744	20	182.248
		2018- 2019	358	3.203.80 7	143	1.179.890	3	30.024	23	222.336
		2019- 2020	354	2.518.01 4	145	954.015	7	10.728	20	146.616
		2020- 2021	368	3.663.62 4	165	1.533.381	17	177.906	23	246.744
		2021- 2022	396	3.751.73 5	190	1.728.141	0	5.960	24	236.016
		2022- 2023	247	1.987.36 2	160	1.287.360		0	19	152.874
		2023- 2024	159	1.561.03 2	159	1.545.480		0	24	233.280
		2024- 2025	255	3.303.61 2	141	1.781.676		0	20	252.720
		2025- 2026	264	3.335.90 4	140	1.769.040		0	26	328.536

		Tổng 09 năm	2.729	26.063.0 65	1.366	12.776.475	31	273.362	199	2.001.370
3	Công	2017- 2018	271	2.472.69 6	166	2.259.017			28	262.080
		2018- 2019	268	2.667.87 3	181	2.282.835	32	320.256	8	80.064
		2019- 2020	278	1.151.91 9	198	1.258.506	39	139.464	8	82.608
		2020- 2021	282	2.320.22 8	208	1.880.082	39	418.392	13	139.464
		2021- 2022	166	1.775.48 4	217	1.966.800	39	418.392	14	147.510
		2022- 2023	110	1.222.89 0	75	1.112.778	46	596.160	32	370.578
		2023- 2024	102	1.342.33 2	84	1.057.320	43	557.280	26	335.016
		2024- 2025	103	1.777.46 4	74	1.222.884	39	657.072	26	408.564
		2025- 2026	57	351.804	35	555.984	35	196.560	23	95.562
		Tổng 09 năm	1.637	15.082.6 90	1.238	13.596.206	312	3.303.576	178	1.921.446
4	Lô Lô	2017- 2018	144	1.338.37 5	223	1.972.294			3	30.024
		2018- 2019	164	1.658.00 0	203	1.794.896			3	32.184
		2019- 2020	157	1.422.81 0	230	1.155.841			13	139.646
		2020- 2021	159	1.373.35 1	78	702.962	15	160920	3	32.184
		2021- 2022	168	1.285.03 3	80	685.354	9	96552	3	32.184
		2022- 2023	95	804.320	104	911.880	99	1.062.072	72	769.734
		2023- 2024	104	1.062.72 0	75	774.216	18	1.049.760	79	978.480
		2024- 2025	100	1.282.63 2	59	758.808	123	2.083.536	82	1.356.264
		2025- 2026	98	1.173.74 4	115	1.037.556	79	454.896	14	176.904
		Tổng 09 năm	1.189	11.400.9 85	1.167	9.793.807	343	4.907.736	272	3.547.604
5	Lự	2017- 2018	236	2.221.70 4	181	1.694.396	16	150.624	8	75.312
		2018- 2019	240	2.416.32 0	175	1.751.934	13	130.884	10	100.680
		2019- 2020	248	108.560	175	779.568	18	80.460	7	31.290

		2020-2021	13	160.920			37	328.098		
		2021-2022	13	160.920					202	2.167.056
		2022-2023	13	139.646	1	5.364		0	7	52.044
		2023-2024	17	214.700	1	13.608		0	4	42.768
		2024-2025	20	346.788	1	12.636	3	28.080	55	926.638
		2025-2026	20	336.960		0	5	82.368	94	1.559.138
		Tổng 09 năm	820	6.106.518	534	4.257.506	92	800.514	387	4.954.926
6	Mảng	2017-2018	576	5.141.430	384	3.372.588			22	186.298
		2018-2019	615	6250005	437	4.401.804			19	163.881
		2019-2020	624	3.178.170	444	2.318.142	8	32184	12	48.276
		2020-2021	666	5.628.418	448	3.800.500	12	91188	17	129.183
		2021-2022	644	5.387.986	464	3.953.329	7	56322	20	160.920
		2022-2023	356	4.015.349	230	2.602.034	1	7.400	6	52.968
		2023-2024	425	4.957.182	242	3.298.452	1	9.072	8	864
		2024-2025	407	6.099.614	262	4.113.112		0	7	113.724
		2025-2026	337	3.224.580	297	2.513.624		0	7	101.088
		Tổng 09 năm	4.650	43.882.734	3.208	30.373.585	29	196.166	118	957.202
7	Ơ Đu	2017-2018			16	90.828				
		2018-2019			16	177.180				
		2019-2020			20	193.158				
		2020-2021			16	185.952				
		2021-2022			15	147.510				
		2022-2023	6	64.368	12	128.736				
		2023-2024	38	492.480	5	64.800				
		2024-2025	39	657.072	12	213.408				

		2025-2026		0	12	202.176				
		Tổng 09 năm	83	1.213.920	124	1.403.748	0	0	0	0
8	Pà Thén	2017-2018	96	902.580	81	763.140	48	454.356	91	858.240
		2018-2019	197	1.987.860	102	1.029.816	41	414.768	31	318.288
		2019-2020	214	2.044.236	112	1.100.514	36	347.766	30	300.708
		2020-2021	195	1.941.841	100	1.042.934	53	514.497	22	236.016
		2021-2022	216	1.730.676	106	917.717	52	320.946	24	265.624
		2022-2023	17	143.640	3	24.138		0		0
		2023-2024	18	182.088	2	19.440	2	19.440		0
		2024-2025	15	193.752	2	25.272		0		0
		2025-2026	17	214.812	5	63.180		0	1	12.636
		Tổng 09 năm	985	9.341.485	513	4.986.151	232	2.071.773	199	1.991.512
9	Si La	2017-2018	89	822.852	24	227.232				
		2018-2019	98	981.711	25	252.840	3			
		2019-2020	42	154.215	29	108.174	4			
		2020-2021	38	398.277	29	304.854				
		2021-2022	35	369.222	29	299.490				
		2022-2023	88	804.660	57	590.052		0	17	162.852
		2023-2024	83	904.962	73	1.060.560		0	8	95.688
		2024-2025	81	1.119.744	70	1.031.940		0	7	92.664
		2025-2026	79	906.984	71	999.288		0	3	46.332
		Tổng 09 năm	633	6.462.627	407	4.874.430	7	0	35	397.536
10	La Ha	2017-2018	122	945.360	195	1.705.440	309	2.493.040	359	3.228.428
		2018-2019	31	312.180	155	1.384.192	447	3.651.414	454	3.917.770

		2019-2020	100	1.072.800	141	1.416.638	523	4.677.354	423	3.672.137
		2020-2021	104	1.012.604	124	1.132.698	481	4.023.000	364	3.425.900
		2021-2022	95	760.370	105	776.707	295	2.359.266	259	2.189.596
		2022-2023	1	8.424		0		0		0
		2023-2024	1	8.424		0	46	635.536		0
		2024-2025	1	8.424		0	46	635.536		0
		2025-2026	1	8.424		0	46	635.536		0
		Tổng 09 năm	456	4.137.010	720	6.415.675	2.193	19.110.682	1.859	16.433.831
11	La Hủ	2017-2018	1629	11.697.351	1.106	6.634.358	10	24.210		
		2018-2019	1310	12.068.974	1.071	8.125.215	100	520.524	26	262.548
		2019-2020	1344	7.724.289	1.130	5.176.628	111	466.668	30	120.690
		2020-2021	1404	10.729.328	1.138	8.525.260				
		2021-2022	737	3.322.104	169	759.006	254	1.208.976	88	626.406
		2022-2023	1	10.728		0		0		0
		2023-2024	2	27.216		0		0		0
		2024-2025	3	50.405		0		0		0
		2025-2026	2	16.848	1	16.848		0		0
		Tổng 09 năm	6.432	45.647.243	4.615	29.237.315	475	2.220.378	144	1.009.644
12	Brâu	2017-2018								
		2018-2019								
		2019-2020	1	7.152						
		2020-2021	1	10.728						
		2021-2022	1	10.728						
		2022-2023								

		2023-2024								
		2024-2025								
		2025-2026	1	16.848						
		Tổng 09 năm	4	45.456	0	0	0	0	0	0
13	Rơ Măm	2017-2018	61	951.600	31	310.248				
		2018-2019	63	630.504	30	280.800				
		2019-2020	64	454.152	31	270.636				
		2020-2021	64	443.424	37	240.486				
		2021-2022	68	686.592	41	396.042				
		2022-2023	72	657.963					5	35.760
		2023-2024	81	1.277.843					7	55.272
		2024-2025	87	1.465.776						
		2025-2026	83	815.724						
		Tổng 09 năm	643	7.383.578	170	1.498.212	0	0	12	91.032
14	Ngái	2017-2018								
		2018-2019								
		2019-2020								
		2020-2021								
		2021-2022								
		2022-2023		0	1	12.960		0		0
		2023-2024		0		0		0		0
		2024-2025		0	2	56.160		0		0
		2025-2026		0		0		0		0
		Tổng 09 năm	0	0	3	69.120	0	0	0	0

15	Chút	2017-2018	323	1.448.726	268	1.201.672			3	30.024
		2018-2019	339	3.201.140	284	2.482.301	80	800.640	5	59.898
		2019-2020	343	2.486.750	274	2.969.510	135	1.443.810	8	89.922
		2020-2021	336	3.477.660	307	3.157.608	41	4.398.480		
		2021-2022	344	3.570.742	302	3.137.046	91	9.696.180		
		2022-2023	346	3.711.888	318	3.411.504	872	6.272.304	302	2.202.816
		2023-2024	352	4.561.920	326	4.224.960	864	7.503.840	358	3.162.240
		2024-2025	367	6.183.216	327	5.509.296	884	9.968.400	367	4.206.384
		2025-2026	367	6.183.216	334	5.627.232	899	10.153.728	430	4.930.848
		Tổng 09 năm	3.117	34.825.258	2.740	31.721.129	3.866	50.237.382	1.473	14.682.132
16	Pu Péo	2017-2018	35	296.460	17	147.960	3	22.108	1	9.660
		2018-2019	41	374.016	16	149.262	1	6.752	1	10.008
		2019-2020	47	313.794	19	115.680	2	17.880	1	10.008
		2020-2021	45	413.113	21	107.280	6	57.216	1	10.728
		2021-2022	43	367.980	23	118.008	3	28.608	0	
		2022-2023	64	514.944	11	88.506		0	9	72.414
		2023-2024	61	592.920	13	126.360		0	12	116.640
		2024-2025	63	796.068	8	101.088		0	8	101.088
		2025-2026	70	884.520	10	126.360		0	9	113.724
		Tổng 09 năm	469	4.553.815	138	1.080.504	15	132.564	42	444.270
Tổng			24.539	227.493.087	17.807	162.700.403	7.985	91.920.269	5.228	52.812.328
			32.524	319.413.356	23.035	215.512.731				

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu 9b

THỐNG KÊ HỌC SINH DTTS RIN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP 100% MỨC LƯƠNG CƠ SỞ/HỌC SINH/THÁNG GIAI ĐOẠN 2017-2026

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm) ĐV:1000đồng

STT	Dân tộc	Năm học	Học sinh trường PTDTNT				Ghi chú
			TS. HS cấp THCS được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	TS. HS cấp THPT được thụ hưởng	Tổng kinh phí đã chi trả	
1	Bố Y	2017-2018	68	1.006.018	68	632.360	
		2018-2019	82	1.266.214	79	819.962	
		2019-2020	74	1.302.170	87	902.599	
		2020-2021	53	941.707	11	190.747	
		2021-2022	53	939.622	13	224.422	
		2022-2023	90	2.139.600	85	2.019.600	
		2023-2024	178	4.298.400	78	1.866.240	
		2024-2025	253	6.872.580	71	1.916.460	
		2025-2026	249	6.385.860	122	3.184.740	
		Tổng 09 năm	1.100	25.152.171	614	11.757.130	-
2	Cờ Lao	2017-2018	52	552.500	20	224.640	
		2018-2019	63	693.516	24	306.912	
		2019-2020	67	697.192	36	444.318	
		2020-2021	77	1.374.863	24	405.388	
		2021-2022	71	1.226.057	39	651.886	
		2022-2023	49	876.120	42	750.960	-
		2023-2024	54	1.176.120	16	345.600	-
		2024-2025	47	1.024.920	22	470.340	-
		2025-2026	43	503.100	25	308.880	-
		Tổng 09 năm	523	8.124.388	248	3.908.924	-
3	Cống	2017-2018	16	50.183	55	436.072	
		2018-2019	15	47.816	74	692.634	
		2019-2020	7	12.516	86	958.061	

		2020-2021	6	107.280	69	697.320	
		2021-2022	2	35.760	78	813.540	
		2022-2023	84	1.002.240	29	443.062	-
		2023-2024	85	993.600	26	418.382	-
		2024-2025	82	1.235.520	22	415.584	-
		2025-2026	81	454.896	28	308.172	-
		Tổng 09 năm	378	3.939.811	467	5.182.827	-
4	Lô Lô	2017-2018	72	900.240	20	316.505	
		2018-2019	72	995.494	22	622.699	
		2019-2020	75	784.790	37	522.258	
		2020-2021	51	894.000	24	413.298	
		2021-2022	47	800.130	29	498.812	
		2022-2023	173	3.242.040	67	1.152.406	-
		2023-2024	213	4.963.680	80	1.564.099	-
		2024-2025	224	5.896.800	68	1.519.260	-
		2025-2026	244	5.901.480	81	1.498.430	-
		Tổng 09 năm	1.171	24.378.654	428	8.107.767	-
5	Lự	2017-2018			45	636.000	
		2018-2019			68	941.502	
		2019-2020			85	1.200.840	
		2020-2021			89	1.414.200	
		2021-2022			101	1.371.320	
		2022-2023		0	46	797.340	
		2023-2024		0	54	1.054.876	
		2024-2025		0	55	1.165.494	
		2025-2026		0	66	1.751.958	
		Tổng 09 năm	0	0	609	10.333.530	-
6	Mảng	2017-2018			69	796.410	
		2018-2019			82	939.249	
		2019-2020			89	564.676	
		2020-2021			12	214.560	
		2021-2022			10	178.800	
		2022-2023		0		0	
		2023-2024		0	1	21.600	
		2024-2025		0	3	58.968	
		2025-2026		0	6	48.672	

		Tổng 09 năm	0	0	272	2.822.935	-
7	Ở Đu	2017-2018	20	264.204	22	316.338	
		2018-2019	22	332.340	15	218.296	
		2019-2020	18	302.560	16	277.140	
		2020-2021	17	299.490	17	299.490	
		2021-2022	28	453.165	18	291.320	
		2022-2023	25	447.000	21	375.480	
		2023-2024	33	712.800	21	453.600	
		2024-2025	36	1.010.880	21	589.680	
		2025-2026	34	954.720	25	702.000	
		Tổng 09 năm	233	4.777.159	176	3.523.344	-
8	Pà Thén	2017-2018	89	1.108.208	70	468.000	
		2018-2019	91	1.165.792	90	835.668	
		2019-2020	94	1.120.778	96	945.852	
		2020-2021	68	1.215.840	72	1.269.480	
		2021-2022	63	1.126.440	76	1.376.760	
		2022-2023	61	1.072.800	85	1.519.800	
		2023-2024	59	1.242.375	104	2.246.400	
		2024-2025	70	1.449.000	80	1.742.364	
		2025-2026	65	779.220	84	1.063.764	
		Tổng 09 năm	660	10.280.453	757	11.468.088	-
9	Si La	2017-2018	2	6.532	28	153.659	
		2018-2019			30	205.478	
		2019-2020			26	117.594	
		2020-2021			30	536.400	
		2021-2022			25	429.120	
		2022-2023		0	15	250.320	
		2023-2024		0	11	223.200	
		2024-2025		0	12	322.920	
		2025-2026		0	10	173.160	
		Tổng 09 năm	2	6.532	187	2.411.851	-
10	La Ha	2017-2018	69	563.676	14	189.000	
		2018-2019	100	1.026.958	61	712.375	
		2019-2020	136	1.693.872	132	1.945.195	
		2020-2021	125	1.819.289	192	2.819.476	

		2021-2022	123	1.914.650	152	2.458.448	
		2022-2023		0		0	
		2023-2024		0	47	657.136	
		2024-2025		0	47	663.616	
		2025-2026		0	48	677.656	
		Tổng 09 năm	553	7.018.445	693	10.122.902	-
11	La Hủ	2017-2018			35	305.370	
		2018-2019			51	243.370	
		2019-2020			64	364.844	
		2020-2021			65	1.086.210	
		2021-2022					
		2022-2023		0	27	482.760	
		2023-2024		0	15	324.000	
		2024-2025		0	8	224.640	
		2025-2026		0	2	42.120	
		Tổng 09 năm	0	0	267	3.073.314	-
12	Ngãi	2017-2018			4	55.490	
		2018-2019	3	50.040	6	99.946	
		2019-2020	14	233.520	9	138.178	
		2020-2021	21	317.767	15	268.200	
		2021-2022	27	355.711	23	397.830	
		2022-2023	9	66.420	41	611.740	
		2023-2024	7	149.040	42	1.168.280	
		2024-2025	11	146.016	54	1.384.380	
		2025-2026	4	78.156	49	1.213.914	
		Tổng 09 năm	96	1.396.670	243	5.337.958	-
13	Chút	2017-2018	100	699.380	64	280.024	
		2018-2019	89	1.421.040	85	380.152	
		2019-2020	80	1.455.493	91	1.612.836	
		2020-2021	21	375.480	144	2.574.720	
		2021-2022	25	447.000	150	2.682.000	
		2022-2023	96	2.667.600	172	4.742.316	
		2023-2024	100	2.745.360	157	4.228.911	-
		2024-2025	88	2.469.960	183	4.566.960	-
		2025-2026	100	2.805.660	223	6.105.528	-

		Tổng 09 năm	699	15.086.973	1.269	27.173.447	-
14	Brâu	2017-2018			8	100.534	
		2018-2019			7	100.180	
		2019-2020			5	83.440	
		2020-2021			2	35.760	
		2021-2022			6	107.280	
		2022-2023		0	6	42.912	
		2023-2024		0	7	55.272	
		2024-2025		0	11	109.296	
		2025-2026		0	14	157.248	
		Tổng 09 năm	0	0	66	791.922	-
15	Rơ Măm	2017-2018	6	84.950	7	68.909	
		2018-2019	12	181.200	15	235.710	
		2019-2020	10	163.155	18	310.665	
		2020-2021	4	71.520	22	378.460	
		2021-2022			25	417.209	
		2022-2023		0	20	143.040	
		2023-2024	1	7.896	23	181.608	
		2024-2025		0	20	198.720	
		2025-2026		0	19	213.408	
		Tổng 09 năm	33	508.721	169	2.147.729	-
		2022-2023	9	66.420	41	611.740	
		2023-2024	7	149.040	42	1.168.280	
		2024-2025	11	146.016	54	1.384.380	
		2025-2026	4	78.156	49	1.213.914	
		Tổng 09 năm	96	1.396.670	243	5.337.958	-
		2018-2019	89	1.421.040	85	380.152	
		2019-2020	80	1.455.493	91	1.612.836	
		2020-2021	21	375.480	144	2.574.720	
		2021-2022	25	447.000	150	2.682.000	
		2022-2023	96	2.667.600	172	4.742.316	
		2023-2024	100	2.745.360	157	4.228.911	-
		2024-2025	88	2.469.960	183	4.566.960	-
		2025-2026	100	2.805.660	223	6.105.528	-
		Tổng 09 năm	699	15.086.973	1.269	27.173.447	-
16	Pu Péo	2017-2018	25	274.560	24	354.120	

		2018-2019	28	330.876	20	320.256	
		2019-2020	24	353.040	26	442.726	
		2020-2021	34	604.046	22	377.538	
		2021-2022	39	659.904	21	348.754	
		2022-2023	24	429.120	25	447.000	
		2023-2024	35	756.000	27	583.200	
		2024-2025	34	695.916	24	596.700	
		2025-2026	33	375.336	19	306.540	
				Tổng 09 năm	276	4.478.798	208
Tổng			4.896	88.355.859	7.323	128.785.853	

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2026

Người tổng hợp

Lý Thanh Loan